

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN ISO 14050:2015

ISO 14050:2009

Xuất bản lần 3

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG - TỪ VỰNG

Environmental management - Vocabulary

HÀ NỘI - 2015

Contents

Foreword	5
Introduction.....	7
1 Scope	9
2 Conventions used in terms and definitions	9
3 General terms relating to environmental management.....	10
4 Terms relating to environmental management systems	16
5 Terms relating to validation, verification and auditing	19
6 Terms relating to product systems	31
7 Terms relating to life cycle assessment.....	37
8 Terms relating to environmental labelling and declarations and to environmental communication... 44	
9 Terms relating to greenhouse gases	50
Annex A (informative) Additional concepts encountered in the international environmental community	61
Bibliography	64
Alphabetical index of English terms.....	68

Mục lục

Lời mở đầu	5
Lời giới thiệu	7
1 Phạm vi áp dụng	9
2 Quy ước dùng trong các thuật ngữ định nghĩa	9
3 Các thuật ngữ liên quan đến quản lý môi trường	10
4 Thuật ngữ liên quan đến hệ thống quản lý môi trường	16
5 Các thuật ngữ liên quan đến thẩm định, kiểm định và đánh giá	19
6 Các thuật ngữ liên quan đến hệ thống sản phẩm	31
7 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá vòng đời sản phẩm	37
8 Các thuật ngữ liên quan đến nhãn môi trường, công bố môi trường và trao đổi thông tin môi trường	44
9 Các thuật ngữ liên quan đến khí nhà kính	50
Phụ lục A (tham khảo) Bổ sung một số khái niệm thường gặp trong cộng đồng quốc tế và môi trường	61
Thư mục tài liệu tham khảo	66
Danh mục tra cứu (theo thứ tự chữ cái tiếng Việt)	73

Lời nói đầu

TCVN ISO 14050:2015 thay thế TCVN ISO 14050:2009

TCVN ISO 14050:2015 hoàn toàn tương đương với ISO 14050:2009

TCVN ISO 14050:2015 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 207 *Quản lý môi trường* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Introduction

This International Standard contains concepts and their definitions as used in the ISO 14000 series of International Standards related to environmental management.

Communication is important in the implementation and operation of environmental management systems. This communication will be most effective if there is a common understanding of the terms used.

Many environmental terms and definitions are the result of recently developed concepts. The gradual evolution of these environmental concepts inevitably means that environmental terminology will continue to develop. The purpose of this International Standard is to convey an understanding of the terms used in the ISO 14000 series of International Standards.

This International Standard is intended above all to provide standards users with a compilation of the terms and definitions in use in the field of environmental management. It is expected, however, that the document will also be of use to standards developers, particularly those involved with translation, as an aid to maintaining consistency.

The terms and definitions in this International Standard are derived from the International Standards on environmental management given in the Bibliography.

Because of the ongoing work on the development of environmental management standards within ISO/TC 207, and in cooperation with ISO/TC 176,

Lời giới thiệu

Tiêu chuẩn này bao gồm các khái niệm và định nghĩa được sử dụng trong bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 14000 liên quan đến quản lý môi trường.

Trao đổi thông tin rất quan trọng trong quá trình áp dụng và vận hành Hệ thống quản lý môi trường. Trao đổi thông tin hiệu quả nhất nếu có sự thông hiểu chung với các thuật ngữ được sử dụng.

Nhiều thuật ngữ và định nghĩa về môi trường là kết quả của nhiều khái niệm được phát triển gần đây. Sự tiến triển dần dần của các khái niệm môi trường rất có ý nghĩa để thuật ngữ học về môi trường liên tục phát triển. Mục đích của tiêu chuẩn này là truyền đạt sự thông hiểu các thuật ngữ đã được sử dụng trong bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 14000.

Đây là tiêu chuẩn hàng đầu nhằm cung cấp cho người dùng một bộ tài liệu biên soạn về các thuật ngữ và định nghĩa được sử dụng trong các lĩnh vực quản lý môi trường. Mặc dù vậy, các tài liệu cũng sẽ được sử dụng cho công việc xây dựng tiêu chuẩn, nhất là những người liên quan đến dịch thuật, nhằm hỗ trợ để duy trì tính nhất quán.

Thuật ngữ và định nghĩa trong tiêu chuẩn này được lấy từ các tiêu chuẩn về quản lý môi trường trong Thư mục tài liệu tham khảo.

Do công tác xây dựng các tiêu chuẩn quản lý môi trường vẫn tiếp tục diễn ra trong phạm vi Ban kỹ thuật ISO/TC 207, và phối hợp với Ban kỹ thuật

TCVN ISO 14050:2015

including the publication of additional and revised International Standards, this International Standard will be reviewed and, as appropriate, revised or amended.

Other concepts which may be encountered in the environmental management field are not defined in this International Standard. However, to aid users of the ISO14000 series of International Standards on environmental management, some of these additional concepts are included with bibliographic references in Annex A.

Users should be aware that the application and description of these concepts vary throughout the international environmental community. Their presence in Annex A is not intended to promote or endorse the use of these concepts.

ISO/TC 176, bao gồm cả các phiên bản sửa đổi, bổ sung, tiêu chuẩn này sẽ được sửa đổi, bổ sung và soát xét lại khi cần thiết.

Các khái niệm khác có thể gặp phải trong lĩnh vực quản lý môi trường nhưng không được định nghĩa trong tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, để hỗ trợ người dùng bộ tiêu chuẩn TCVN ISO, 14000 về quản lý môi trường, một số khái niệm bổ sung được cung cấp thêm tại Phụ lục A.

Người sử dụng tiêu chuẩn cần lưu ý rằng việc áp dụng và mô tả những khái niệm này là khác nhau trong cộng đồng thế giới. Các tài liệu tham khảo trong Phụ lục A không nhằm quảng bá hoặc xác nhận sử dụng các khái niệm này.

Quản lý môi trường – Từ vựng

Environmental management - Vocabulary

1 Scope

This International Standard defines terms of fundamental concepts related to environmental management, published in the ISO 14000 series of International Standards.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ khái niệm cơ bản liên quan đến quản lý môi trường, được công bố trong bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 14000.

CHÚ THÍCH: Tiêu chuẩn này được trình bày dưới dạng song ngữ Anh - Việt

2 Conventions used in terms and definitions

In some cases, the special usage of a concept in a particular context is indicated by the qualification given in angle brackets before the definition.

The relevant source is given in brackets for each definition and note. If the same definition appears in more than one document, the earliest document is normally given as source.

2 Quy ước dùng trong các thuật ngữ định nghĩa

Trong một số trường hợp, một khái niệm được sử dụng riêng trong một ngữ cảnh cụ thể thì trường hợp đó được đặt trong dấu ngoặc đơn đặt phía trước định nghĩa.

Nguồn tài liệu liên quan đến thuật ngữ được đặt trong ngoặc đối với từng định nghĩa và chú thích. Nếu cùng một định nghĩa xuất hiện trong nhiều nguồn tài liệu, tài liệu nào được đưa ra trước tiên thì thuật ngữ được lấy từ nguồn đó.

TCVN ISO 14050:2015

3 General terms relating to environmental management

3.1

environment

surroundings in which an organization (3.4) operates, including air, water, land, natural resources, flora, fauna, humans, and their interrelation.

NOTE Surroundings in this context extend from within an organization to the global system.

[ISO 14001:2004]

3.2

environmental aspect

element of an organization's (3.4) activities or products (6.2) or services that can interact with the environment (3.1)

NOTE A significant environmental aspect has or can have a significant environmental impact (3.3).

[ISO 14001:2004]

3.3

environmental impact

any change to the environment (3.1); whether adverse or beneficial, wholly or partially resulting from an organization's (3.4) environmental aspects (3.2).

[ISO 14001:2004]

3.4

Organization

company, corporation, firm, enterprise, authority or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or

3 Các thuật ngữ liên quan đến quản lý môi trường

3.1

Môi trường

Những thứ bao quanh nơi hoạt động của một tổ chức (3.4), kể cả không khí, nước, đất, nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thực vật, hệ động vật, con người và các mối quan hệ qua lại của chúng.

CHÚ THÍCH: Những thứ bao quanh nói đến ở đây là từ nội bộ một tổ chức mở rộng tới hệ thống toàn cầu.

[TCVN ISO 14001:2010]

3.2

Khía cạnh môi trường

Yếu tố của các hoạt động hoặc sản phẩm (6.2) hoặc dịch vụ của một tổ chức (3.4) có thể tác động qua lại với môi trường (3.1).

CHÚ THÍCH: Khía cạnh môi trường có ý nghĩa là khía cạnh có hoặc có thể có một tác động môi trường (3.3) đáng kể.

[TCVN ISO 14001:2010]

3.3

Tác động môi trường

Bất kỳ một sự thay đổi nào của môi trường (3.1), dù là bất lợi hoặc có lợi, toàn bộ hoặc từng phần do các khía cạnh môi trường (3.2) của một tổ chức (3.4) gây ra.

[TCVN ISO 14001:2010]

3.4

Tổ chức

Bất kỳ công ty, tập đoàn, hãng, xí nghiệp, cơ quan có thẩm quyền hoặc viện, hoặc một bộ phận hay kết hợp của chúng, dù là được tích

private, that has its own functions and administration

NOTE For organizations with more than one operating unit, a single operating unit may be defined as an organization.

[ISO 14001:2004]

3.5

top management

person or group of people who directs and controls an organization at the highest level

[ISO 14065:2007]

3.6

interested party

person or group having an interest in the performance or outcome of an organization (3.4) or a system

NOTE 1 "Outcome" includes products (6.2) and agreements. "System" includes product systems (6.1) and environmental labelling and declaration systems.

NOTE 2 This generic definition is not taken directly from any other document. The concept is defined specifically from the point of view of environmental performance (3.16) in ISO 14001 (with identical definition in ISO 14004 and ISO 14031), type I environmental labelling in ISO 14024, type III environmental declaration (8.5) in ISO 14025, and Life cycle assessment (7.2) in ISO 14040.

The definitions are as follows:

- person or group concerned with or affected by the environmental performance of an organization

[ISO 14001:2004]

- any party affected by a type I environmental labelling programme (8.3)

[ISO 14024:1999]

hợp hay không, công hoặc tư mà có các chức năng và quản trị riêng của mình.

CHÚ THÍCH: Với các tổ chức có nhiều đơn vị hoạt động, thì một đơn vị hoạt động riêng lẻ cũng có thể được xác định như là một tổ chức.

[TCVN ISO 14001:2010]

3.5

Lãnh đạo cao nhất

Cá nhân hay nhóm người định hướng và kiểm soát một tổ chức ở mức cao nhất.

[TCVN ISO 14065:2011]

3.6

Bên quan tâm

Người hoặc nhóm người có quyền lợi trong việc thực hiện hay liên quan đến kết quả hoạt động của một tổ chức (3.4) hoặc một hệ thống.

CHÚ THÍCH 1: "Kết quả" bao gồm cả sản phẩm (6.2) và sự thỏa thuận. "Hệ thống" bao gồm các hệ thống sản phẩm (6.1) và hệ thống ghi nhãn và các tuyên bố về môi trường.

CHÚ THÍCH 2: Định nghĩa chung này không lấy trực tiếp từ bất kỳ nguồn tài liệu nào. Khái niệm này được định nghĩa từ quan điểm của kết quả hoạt động môi trường (3.16) trong TCVN ISO 14001 (với định nghĩa như trong TCVN ISO 14004 và TCVN ISO 14031), ghi nhãn môi trường kiểu I trong TCVN ISO 14024, Công bố môi trường kiểu III (8.5) trong TCVN ISO 14025, và đánh giá vòng đời sản phẩm (7.2) trong TCVN ISO 14040.

Các định nghĩa như sau:

- Cá nhân hoặc nhóm liên quan đến hoặc bị ảnh hưởng từ kết quả hoạt động môi trường của một tổ chức.

[TCVN ISO 14001:2010].

Bất kỳ bên bị ảnh hưởng bởi một chương trình dán nhãn môi trường kiểu I (8.3)

[TCVN ISO 14024:2005, sửa đổi]

TCVN ISO 14050:2015

- person or body interested in or affected by the development and use of a type III environmental declaration

[ISO 14025:2006]

- individual or group concerned with or affected by the environmental performance of a product system, or by the results of the life cycle assessment

[ISO 14040:2006]

3.7

third party

person or body that is recognized as being independent of the parties involved, as concerns the issues in question

NOTE "Parties Involved" are usually supplier ("first party") and purchaser ("second party") interests.

[ISO 14024:1999]

3.8

target group

interested party (3.6) or parties selected as the focus of an organization's (3.4) environmental communication (8.1) activity

[ISO 14063:2006]

3.9

Client

(assessment) organization (3.4) commissioning the assessment

EXAMPLES The site (3.13) owner, the assessee (5.31.3), or any other party.

[ISO 14015:2001]

- Ng-ời hoặc tổ chức có quan tâm hoặc bị tác động do việc triển khai và sử dụng một Công bố môi tr-ờng kiểu III

[TCVN ISO 14025:2009, sửa đổi]

- Cá nhân hoặc nhóm có liên quan đến hoặc bị ảnh hưởng từ kết quả hoạt động môi tr-ờng của hệ thống sản phẩm, hoặc là bởi các kết quả của đánh giá vòng đời sản phẩm

[TCVN ISO 14040:2009]

3.7

Bên thứ ba

Cá nhân hay tổ chức được công nhận là hoàn toàn độc lập với các bên liên quan cùng quan tâm đến một vấn đề.

CHÚ THÍCH: "Bên liên quan" thường đại diện cho lợi ích của nhà cung ứng ("bên thứ nhất") và nhà tiêu thụ ("bên thứ hai").

[TCVN ISO 14024:2005]

3.8

Nhóm mục tiêu

Các bên quan tâm (3.6) hoặc các bên được lựa chọn như là tiêu điểm, trọng tâm trong các hoạt động trao đổi thông tin môi trường (8.1) của tổ chức (3.4).

[TCVN ISO 14063:2010, sửa đổi]

3.9

Khách hàng

(đánh giá) tổ chức (3.4) đặt hàng cuộc đánh giá

VÍ DỤ Chủ sở hữu địa điểm (3.13), bên được đánh giá (5.31.3) hoặc bất cứ bên nào khác

[TCVN ISO 14015:2011]

(validation or verification) organization (3.4) or person requesting validation (5.4) or verification (5.1) (thẩm định hoặc kiểm định) ở chức (3.4) hoặc người yêu cầu sự thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1).

[ISO 14064-1:2006]

[TCVN ISO 14064-1:2011]

3.10

3.10

Certification

Chứng nhận

procedure by which a third party (3.7) gives written assurance that a product (6.2), process (6.4) or service conforms to specified requirements

Thủ tục mà qua đó bên thứ ba (3.7) cấp bản chứng nhận một sản phẩm (6.2), quá trình (6.4) hoặc dịch vụ có các đặc tính phù hợp với những yêu cầu cụ thể.

[ISO 14024:1999]

[TCVN ISO 14024:2005]

3.11

3.11

prevention of pollution

Phòng ngừa ô nhiễm

use of processes, practices, techniques, materials, products (6.2), services or energy to avoid, reduce or control (separately or in combination) the reation, emission or discharge of any type of pollutant or waste (3.12), in order to reduce adverse environmental impacts (3.3)

Sử dụng các quá trình, các biện pháp thực hành, các kỹ thuật, các vật liệu, các sản phẩm (6.2), các dịch vụ hoặc năng lượng để tránh, giảm bớt hay kiểm soát (một cách riêng rẽ hoặc kết hợp) sự tạo ra, phát thải hoặc xả thải bất kỳ loại chất ô nhiễm hoặc chất thải (3.12) nào nhằm giảm thiểu tác động môi trường (3.3) bất lợi.

NOTE Prevention of pollution can include source reduction or elimination, process, product or service changes, efficient use of resources, material and energy substitution, reuse, recovery, recycling, reclamation and treatment.

CHÚ THÍCH: Ngăn ngừa ô nhiễm có thể bao gồm việc giảm thiểu hoặc loại bỏ từ nguồn, thay đổi quá trình, sản phẩm hoặc dịch vụ, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, thay thế vật liệu và năng lượng, tái sử dụng, phục hồi, tái sinh, tái chế và xử lý.

[ISO 14001:2004]

[TCVN ISO 14001:2010, sửa đổi]

3.12

3.12

Waste

Chất thải

substances or objects which the holder intends or is required to dispose of

Các chất hoặc vật thể mà người giữ chúng có ý định hoặc được yêu cầu thải bỏ đi.

NOTE This definition is taken from the Basel Convention on the Control of Transboundary Movements of Hazardous Wastes and Their Disposal

CHÚ THÍCH: Định nghĩa này lấy từ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và thải bỏ chúng (22 tháng 3 năm 1989),

TCVN ISO 14050:2015

(22 March 1989), but is not confined in this International Standard to hazardous waste.

[ISO 14040:2006]

3.13

Site

location with geographical boundaries and on which activities under the control of an organization (3.4) may be carried out

NOTE The geographical boundaries may be on land and in water, and include above and below surface structures, both natural and man-made.

[ISO 14015:2001]

3.14

Facility

single installation, set of installations, or production processes (stationary or mobile), which can be defined within a single geographical boundary, organizational unit or production process

[ISO 14064-1:2006]

3.15

transparency

open, comprehensive and understandable presentation of information

[ISO 14040:2006]

3.16

environmental performance

measurable results of an organization's (3.4) management of its environmental aspects (3.2)

NOTE In the context of environmental management systems (4.1), results can be measured against the organizations environmental policy (4.1.1), environmental objectives (4.1.2), environmental targets (4.1.3) and other environmental performance requirements.

[ISO 14001:2004]

nhưng trong tiêu chuẩn này không phải chỉ giới hạn cho chất thải nguy hại.

[TCVN ISO 14040:2009]

3.13

Địa điểm

Khu vực với các ranh giới địa lý xác định và trên đó các hoạt động dưới sự kiểm soát của một tổ chức (3.4) có thể được thực hiện

CHÚ THÍCH Ranh giới địa lý có thể trên đất liền và trong nước, và kể cả trên hoặc dưới bề mặt các cấu trúc tự nhiên hoặc nhân tạo

[TCVN ISO 14015:2011]

3.14

Cơ sở sản xuất

Một lắp đặt đơn lẻ, một loạt lắp đặt hoặc các quá trình sản xuất (cố định hoặc di động), có thể xác định được trong một ranh giới địa lý đơn lẻ, một đơn vị tổ chức hoặc quá trình sản xuất.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

3.15

Tính minh bạch

Việc trình bày các thông tin một cách cởi mở, toàn diện và có thể hiểu đ-ợc.

[TCVN ISO 14040:2009]

3.16

Kết quả hoạt động môi trường

Các kết quả có thể đo được về sự quản lý các khía cạnh môi trường (3.2) của một tổ chức (3.4).

CHÚ THÍCH: Trong khuôn khổ một hệ thống quản lý môi trường (4.1), các kết quả có thể đo được là dựa trên chính sách môi trường (4.1.1), mục tiêu môi trường (4.1.3), chỉ tiêu môi trường (4.1.2) của một tổ chức và các yêu cầu khác về kết quả hoạt động môi trường.

[TCVN ISO 14001:2010]

3.16.1**environmental performance evaluation****EPE**

process (6.4) to facilitate management decisions regarding an organization's (3.4) environmental performance (3.16) by selecting indicators, collecting and analysing data, assessing information against environmental performance criteria (3.16.2), reporting and communicating, and periodically reviewing and improving this process

[ISO 14031:1999]¹⁾

3.16.2**environmental performance criterion**

environmental objective (4.1.2), target (4.1.3), or other intended level of environmental performance (3.16) set by the management of the organization (3.4) and used for the purpose of environmental performance evaluation (3.16.1)

[ISO 14031:1999]

3.16.3**environmental condition indicator****ECI**

specific expression that provides information about the local, regional, national or global condition of the environment (3.1)

NOTE "Regional" may refer to a state, a province, or a group of states within a country, or it may refer to a group of countries or a continent, depending on the scale of the condition of the environment that the organization (3.4) chooses to consider.

[ISO 14031:1999]

3.16.1**Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường****EPE**

Quá trình (6.4) hỗ trợ quyết định của cấp quản lý về kết quả thực hiện về môi trường (3.16) của một tổ chức (3.4) bằng cách lựa chọn các chỉ báo, thu thập và phân tích dữ liệu, đánh giá thông tin so với các tiêu chí kết quả thực hiện về môi trường (3.16.2), báo cáo và trao đổi thông tin, cũng như định kỳ xem xét và cải tiến quá trình.

[TCVN ISO 14031:2010]¹⁾

3.16.2**Tiêu chí của kết quả thực hiện về môi trường**

Mục tiêu môi trường (4.1.2), chỉ tiêu (4.1.3) hoặc mức kết quả thực hiện về môi trường (3.16) khác được cấp quản lý của tổ chức (3.4) đặt ra và dùng cho mục đích đánh giá kết quả thực hiện về môi trường (3.16.1).

[TCVN ISO 14031:2010]

3.16.3**Chỉ báo điều kiện môi trường****ECI**

Diễn đạt cụ thể cung cấp thông tin về điều kiện môi trường (3.1) bản địa, vùng, quốc gia, hay toàn cầu

CHÚ THÍCH: "Vùng" có thể chỉ một bang, một tỉnh, hay một nhóm bang trong một quốc gia, hoặc nó có thể chỉ một nhóm quốc gia hay một lục địa, phụ thuộc qui mô của điều kiện môi trường mà tổ chức (3.4) lựa chọn để xem xét.

[TCVN ISO 14031:2010]

¹⁾ Hiện nay TCVN ISO 14031:2010 (ISO 14031:1999) đã được thay thế bằng TCVN ISO 14031:2015 (ISO 14031:2013)

TCVN ISO 14050:2015

3.16.4

environmental performance indicator

EPI

specific expression that provides information about an organization's (3.4) environmental performance (3.16)

[ISO 14031:1999]

3.16.5

management performance indicator

MPI

environmental performance indicator (3.16.4) that provides information about the management efforts to influence an organization's (3.4) environmental performance (3.16)

[ISO 14031:1999]

3.16.6

operational performance indicator

OPI

environmental performance indicator (3.16.4) that provides information about the environmental performance (3.16) of an organization's (3.4) operations

[ISO 14031:1999]

4 Terms relating to environmental management systems

4.1

environmental management system

EMS

part of an organization's (3.4) management system used to develop and implement its environmental policy (4.1.1) and manage its environmental aspects (3.2)

3.16.4

Chỉ báo kết quả thực hiện về môi trường

EPI

Sự thể hiện thông tin cụ thể kết quả thực hiện về môi trường (3.16) của một tổ chức (3.4)

[TCVN ISO 14031:2010]

3.16.5

Chỉ báo kết quả thực hiện về quản lý

MPI

Chỉ báo kết quả thực hiện về môi trường (3.16.4) đưa ra thông tin về các nỗ lực quản lý có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện về môi trường (3.16) của một tổ chức (3.4).

[TCVN ISO 14031:2010]

3.16.6

Chỉ báo kết quả thực hiện về điều hành

OPI

Chỉ báo kết quả thực hiện về môi trường đưa ra thông tin kết quả thực hiện về môi trường (3.16) do sự điều hành của một tổ chức (3.4).

[TCVN ISO 14031:2010]

4 Thuật ngữ liên quan đến hệ thống quản lý môi trường

4.1

Hệ thống quản lý môi trường

HTQLMT/EMS

Một phần trong hệ thống quản lý của một tổ chức (3.4) được sử dụng để triển khai và áp dụng chính sách môi trường (4.1.1), quản lý các khía cạnh môi trường (3.2) của tổ chức.

NOTE 1 A management system is a set of interrelated elements used to establish policy and objectives and to achieve those objectives.

NOTE 2 A management system includes organizational structure, planning activities, responsibilities, practices, procedures (4.2), processes and resources.

[ISO 14001:2004]

4.1.1

environmental policy

overall intentions and direction of an organization (3.4) related to its environmental performance (3.16) as formally expressed by top management

NOTE The environmental policy provides a framework for action and for the setting of environmental objectives (4.1.2) and environmental targets (4.1.3).

[ISO 14001:2004]

4.1.2

environmental objective

overall environmental goal, consistent with the environmental policy (4.1.1), that an organization (3.4) sets itself to achieve

[ISO 14001:2004]

4.1.3

environmental target

detailed performance requirement, applicable to the organization (3.4) or parts thereof, that arises from the environmental objectives (4.1.2) and that needs to be set and met in order to achieve those objectives

[ISO 14001:2004]

4.2

procedure

specified way to carry out an activity or a process (6.4)

CHÚ THÍCH 1: Hệ thống quản lý là một tập hợp các yếu tố liên quan với nhau được sử dụng để thiết lập chính sách, mục tiêu và để đạt được các mục tiêu đó.

CHÚ THÍCH 2: Hệ thống quản lý bao gồm cơ cấu tổ chức, các hoạt động lập kế hoạch, trách nhiệm, thực hành, thủ tục (4.2), quá trình và nguồn lực.

[TCVN ISO 14001:2010]

4.1.1

Chính sách môi trường

Tuyên bố một cách chính thức của lãnh đạo cấp cao nhất về ý đồ và định hướng chung đối với kết quả hoạt động môi trường (3.16) của một tổ chức (3.4).

CHÚ THÍCH: Chính sách môi trường tạo ra khuôn khổ cho hành động và định ra các mục tiêu môi trường (4.1.2), chỉ tiêu môi trường (4.1.3).

[TCVN ISO 14001:2010]

4.1.2

Mục tiêu môi trường

Mục đích tổng thể về môi trường, phù hợp với chính sách môi trường (4.1.1) mà tổ chức (3.4) tự đặt ra cho mình nhằm đạt tới.

[TCVN ISO 14001:2010]

4.1.3

Chỉ tiêu môi trường

Yêu cầu cụ thể, khả thi về kết quả thực hiện đối với một tổ chức (3.4) hoặc các bộ phận của nó, yêu cầu này xuất phát từ các mục tiêu môi trường (4.1.2) và cần phải đề ra, phải đạt được để vươn tới các mục tiêu đó.

[TCVN ISO 14001:2010]

4.2

Thủ tục

Cách thức được qui định để tiến hành một hoạt động hoặc một quá trình (6.4).

TCVN-ISO 14050:2015

NOTE 1 Procedures can be documented or not.

NOTE 2 Adapted from ISO 9000:2005, 3.4.5.
[ISO 14001:2004]

4.3

nonconformity

non-fulfilment of a requirement

[ISO 14001:2004]

4.4.1

correction

action taken to eliminate a detected nonconformity
(4.3)

NOTE Adapted from ISO 9000:2000, 3.6.6.

[ISO 14004:2004]

4.4.2

corrective action

action to eliminate the cause of a detected nonconformity (4.3)

[ISO 14001:2004]

4.4.3

preventive action

action to eliminate the cause of a potential nonconformity (4.3)

[ISO 14001:2004]

4.5

document

information and its supporting medium

NOTE 1 The medium can be paper, magnetic, electronic or optical computer disc, photograph or master sample, or a combination there of.

NOTE 2 Adapted from ISO 9000:2005, 3.7.2.

[ISO 14001:2004]

CHÚ THÍCH 1: Thủ tục có thể được lập thành văn bản hoặc không.

CHÚ THÍCH 2: Chấp nhận theo TCVN ISO 9000:2007, 3.4.5.

[TCVN ISO 14001:2010]

4.3

Sự không phù hợp

Sự không đáp ứng một yêu cầu

[TCVN ISO 14001:2010]

4.4.1

Sự khắc phục

Hành động được tiến hành để loại bỏ sự không phù hợp (4.3) đã được phát hiện.

CHÚ THÍCH: Theo TCVN ISO 9000:2000, 3.6.6

[TCVN ISO 14004:2005]

4.4.2

Hành động khắc phục

Hành động loại bỏ nguyên nhân của **sự không phù hợp** (4.3) đã được phát hiện.

[TCVN ISO 14001:2010]

4.4.3

Hành động phòng ngừa

Hành động để loại bỏ nguyên nhân gây ra **sự không phù hợp** (4.3) tiềm ẩn

[TCVN ISO 14001:2010]

4.5

Tài liệu

Thông tin và phương tiện hỗ trợ thông tin

CHÚ THÍCH 1: Phương tiện có thể là giấy, đĩa từ, bản điện tử hay đĩa quang, ảnh hay mẫu gốc hay mọi sự kết hợp của chúng.

CHÚ THÍCH 2: Chấp nhận TCVN ISO 9000:2007, 3.7.2

[TCVN ISO 14001:2010]

4.6

record

document (4.5) stating results achieved or providing evidence of activities performed

NOTE Adapted from ISO 9000:2005, 3.7.6.

[ISO 14001:2004]

4.7

continual improvement

recurring process (6.4) of enhancing the environmental management system (4.1) in order to achieve improvements in overall environmental performance (3.16) consistent with the organization's (3.4) environmental policy (4.1.1)

NOTE The process need not take place in all areas of activity simultaneously.

[ISO 14001:2004]

4.6

Hồ sơ

Tài liệu (4.5) công bố các kết quả đạt được hay cung cấp bằng chứng về các hoạt động được thực hiện

CHÚ THÍCH: Chấp nhận TCVN ISO 9000:2007, 3.7.6

[TCVN ISO 14001:2010]

4.7

Cải tiến liên tục

Quá trình lặp lại (6.4) để nâng cao hệ thống quản lý môi trường (4.1) nhằm đạt được những cải tiến trong kết quả hoạt động môi trường (3.16) tổng thể và nhất quán với chính sách môi trường (4.1.1) của tổ chức (3.4).

CHÚ THÍCH: Quá trình này không nhất thiết phải được tiến hành một cách đồng thời ở tất cả các lĩnh vực hoạt động.

[TCVN ISO 14001:2010]

5 Terms relating to validation, verification and auditing

5.1

verification

(labels and declarations) confirmation, through the provision of objective evidence, that specified requirements have been fulfilled

[ISO 14025:2006]

(greenhouse gases) systematic, independent and documented process (6.4) for the evaluation of a GHG assertion (9.5.2) against agreed verification criteria (5.12)

5 Các thuật ngữ liên quan đến thẩm định, kiểm định và đánh giá

5.1

Kiểm định

(Nhãn và công bố) xác nhận thông tin, thông qua việc cung cấp bằng chứng khách quan, khẳng định rằng các yêu cầu quy định đã được thỏa mãn/ đáp ứng

[TCVN ISO 14025:2009]

(khí nhà kính) Quá trình có tính hệ thống, độc lập và được lập thành tài liệu (6.4) để đánh giá sự xác nhận khí nhà kính (9.5.2) theo các tiêu chí kiểm định (5.12) đã thỏa thuận

TCVN ISO 14050:2015

NOTE In some cases, such as in firstparty verifications, independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the development of GHG data and information.

[ISO 14065:2007]

5.2 verification body

NOTE See validation or verification body (5.6)

5.3 Verifier

(labels and declarations) person or body that carries out verification (5.1)

[ISO 14025:2006]

(greenhouse gases) competent and independent person, or persons, with responsibility for performing and reporting on the verification process

NOTE This term can be used to refer to a verification body (5.2).

[ISO 14064-1:2006]

5.4 validation

(assessment) process (6.4) whereby the assessor (5.31.4) determines that the information gathered is accurate, reliable, sufficient and appropriate to meet the objectives of the assessment

[ISO 14015:2001]

(greenhouse gases) systematic, independent and documented process (6.4) for the evaluation of a GHG assertion (9.5.2) related to a GHG project (9.4.2) plan against agreed validation criteria (5.12)

CHÚ THÍCH: Trong một vài trường hợp, chẳng hạn như sự kiểm định của bên thứ nhất, thì sự độc lập có thể được chứng minh bằng việc bên thứ nhất không có trách nhiệm khi xây dựng các dữ liệu và thông tin khí nhà kính.

[TCVN ISO 14065:2011]

5.2 Tổ chức thẩm định

CHÚ THÍCH: Xem đoàn thẩm định hoặc kiểm định (5.6)

5.3 Kiểm định viên

(nhân và công bố) Người hoặc cơ quan thực hiện sự kiểm định (5.1)

[TCVN ISO 14025:2009]

(khí nhà kính) Người hoặc nhóm người độc lập và có năng lực chịu trách nhiệm thực hiện và báo cáo về quá trình kiểm định.

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ này có thể sử dụng để đề cập đến một tổ chức kiểm định (5.2)

[TCVN ISO 14064-1:2011]

5.4 Thẩm định

(đánh giá) Quá trình (6.4) mà nhờ đó người đánh giá (5.31.4) xác định rằng thông tin tập hợp được là chính xác, tin cậy, đầy đủ và phù hợp để thỏa mãn các mục tiêu của cuộc đánh giá

[TCVN ISO 14015:2011]

(khí nhà kính) Quá trình có tính hệ thống, độc lập và được lập thành tài liệu (6.4) để đánh giá sự xác nhận khí nhà kính (9.5.2) trong kế hoạch của dự án khí nhà kính (9.4.2) dựa theo các tiêu chí thẩm định (5.12) đã thỏa thuận

NOTE In some cases, such as in firstparty validations, independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the development of GHG data and information.

[ISO 14065:2007]

**5.5
validation body**

NOTE See validation or verification body (5.6).

**5.6
validation or verification body**

body that performs validations (5.4) or verifications (5.1) of GHG assertions (9.5.2) in accordance with this International Standard

NOTE A validation or verification body can be an individual.

[ISO 14065:2007]

**5.7
validation or verification team**

one or more validators (5.8) or verifiers (5.3) conducting a validation (5.4) or verification (5.1), supported if needed by technical experts (5.31.2)

NOTE 1 One validator or verifier of the validation or verification team is appointed as the validation or verification team leader.

NOTE 2 The validation or verification team may include validators-in-training or verifiers-in-training.

[ISO 14065:2007]

CHÚ THÍCH: Trong một vài trường hợp, chẳng hạn như sự thẩm định của bên thứ nhất, thì sự độc lập có thể được chứng minh bằng việc bên thứ nhất không có trách nhiệm khi xây dựng các dữ liệu và thông tin khí nhà kính.

[TCVN ISO 14065:2011]

**5.5
Tổ chức thẩm định**

CHÚ THÍCH: Xem tổ chức thẩm định hoặc kiểm định (5.6)

**5.6
Tổ chức thẩm định hoặc kiểm định**

Tổ chức thực hiện thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1) của xác nhận KNK (9.5.2) theo quy định của tiêu chuẩn này

CHÚ THÍCH: Một tổ chức thẩm định hoặc kiểm định có thể là một cá nhân.

[TCVN ISO 14065:2011]

**5.7
Đoàn thẩm định hoặc kiểm định**

Một hoặc nhiều người thẩm định (5.8) hoặc kiểm định (5.3) tiến hành thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1), nếu cần có thể được hỗ trợ bởi các chuyên gia kỹ thuật (5.31.2).

CHÚ THÍCH 1: Một người thẩm định hoặc kiểm định của đoàn thẩm định hoặc kiểm định được chỉ định làm trưởng đoàn thẩm định hoặc kiểm định.

CHÚ THÍCH 2: Đoàn thẩm định hoặc kiểm định có thể bao gồm những người thẩm định tập sự hoặc kiểm định tập sự.

[TCVN ISO 14065:2011]

TCVN ISO 14050:2015

5.8

validator

competent and independent person or persons with responsibility for performing and reporting on the results of a validation (5.4)

[ISO 14065:2007]

5.9

accreditation

third-party attestation related to a validation or verification body (5.6) conveying formal demonstration of its competence to carry out specific validation (5.4) or verification (5.1) tasks

[ISO 14065:2007]

5.10

accreditation body

authoritative body that performs accreditation (5.9)

NOTE The authority of an accreditation body is generally derived from government.

[ISO 14065:2007]

5.11

Personnel

persons working with or on behalf of the validation or verification body (5.6)

[ISO 14065:2007]

5.12

validation criteria

verification criteria

policy, procedure or requirement used as a reference against which evidence is compared

5.8

Người thẩm định

Người hoặc nhóm người độc lập và có năng lực chịu trách nhiệm thực hiện và báo cáo về các kết quả một cuộc thẩm định (5.4).

[TCVN ISO 14065:2011]

5.9

Công nhận

Xác nhận sự phù hợp của bên thứ ba đối với tổ chức thẩm định hoặc kiểm định (5.6) thể hiện chính thức rằng tổ chức đó có đủ năng lực để thực hiện các công việc thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1) cụ thể

[TCVN ISO 14065:2011]

5.10

Cơ quan công nhận

Cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động công nhận (5.9)

CHÚ THÍCH: Thẩm quyền của cơ quan công nhận thường được chính phủ giao.

[TCVN ISO 14065:2011]

5.11

Nhân sự

Người làm việc với hoặc thay mặt cho tổ chức thẩm định hoặc kiểm định (5.6)

[TCVN ISO 14065:2011]

5.12

Tiêu chí thẩm định

Tiêu chí kiểm định

Chính sách, quy trình hoặc yêu cầu được sử dụng để tham chiếu mà dựa vào đó bằng chứng được so sánh

NOTE Validation or verification criteria may be established by governments, GHG programmes (9.4.1), voluntary reporting initiatives, standards or good practice guidance.

CHÚ THÍCH: Có thể thiết lập các tiêu chí thẩm định và kiểm định theo chính phủ, các chương trình KNK (9.4.1), các sáng kiến báo cáo tình nguyện, các tiêu chuẩn hoặc hướng dẫn thực hành tốt.

[ISO 14064-1:2006]

[TCVN ISO 14064-1:2011]

5.13

validation statement

formal written declaration to the intended user (9.7.2), following validation (5.4) of a GHG project (9.4.2) plan, which provides assurance on the statements in the responsible party's (9.7.1) GHG assertion (9.5.2)

[ISO 14065:2007]

5.13

Công bố thẩm định

Tuyên bố chính thức bằng văn bản cho người sử dụng đã định (9.7.2), theo sự thẩm định (5.4) của kế hoạch dự án khí nhà kính (9.4.2), cung cấp đảm bảo về sự công bố trong xác nhận khí nhà kính (9.5.2) của bên chịu trách nhiệm (9.7.1).

[TCVN ISO 14065:2011]

5.14

verification statement

formal written declaration to the intended user (9.7.2), following verification (5.1), which provides assurance on the statements in the responsible party's (9.7.1) GHG assertion (9.5.2)

[ISO 14065:2007]

5.14

Công bố kiểm định

Tuyên bố chính thức bằng văn bản cho người sử dụng đã định (9.7.2), theo sự kiểm định (5.1), cung cấp đảm bảo về sự công bố trong xác nhận khí nhà kính (9.5.2) của bên chịu trách nhiệm (9.7.1).

[TCVN ISO 14065:2011]

5.15

conflict of interest

situation in which, because of other activities or relationships, impartiality in performing validation (5.4) or verification (5.1) activities is or could be compromised

[ISO 14065:2007]

5.15

Xung đột lợi ích

Tình huống, mà tại đó do các hoạt động hoặc mối quan hệ khác, mà tính khách quan khi thực hiện các hoạt động thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1) bị hoặc có thể bị thỏa hiệp

[TCVN ISO 14065:2011]

5.16

level of assurance

degree of assurance the intended user (9.7.2) requires in a validation (5.4) or verification (5.1)

5.16

Mức độ đảm bảo

Mức độ đảm bảo mà người sử dụng đã định (9.7.2) yêu cầu trong quá trình thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1)

TCVN ISO 14050:2015

NOTE 1 The level of assurance is used to determine the depth of detail that a validator (5.8) or verifier (5.3) designs into their validation or verification plan and sampling plan to determine if there are any material errors, omissions or misrepresentations.

NOTE 2 ISO 14064-3 recognizes two levels of assurance, reasonable or limited, that result in differently worded validation or verification statements,

[ISO 14065:2007]

5.17

uncertainty

parameter associated with the result of quantification which characterizes the dispersion of the values that could be reasonably attributed to the quantified amount

NOTE Uncertainty information typically specifies quantitative estimates of the likely or perceived dispersion of values and a qualitative description of the likely causes of the dispersion.

[ISO 14064-1:2006]

5.18

audit

systematic, independent and documented process (6.4) for obtaining audit evidence (5.21) and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria (5.20) are fulfilled

NOTE 1 Internal audits (5.18.1), sometimes called first-party audits, are conducted by, or on behalf of, the organization (3.4) itself for management review and other internal purposes, and may form the basis for an organization's self-declaration of conformity. In many cases, particularly in smaller organizations, independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the activity being audited.

CHÚ THÍCH 1: Mức độ đảm bảo được sử dụng để xác định tính chi tiết mà người thẩm định (5.8) hoặc người kiểm định (5.3) thiết kế trong kế hoạch thẩm định hoặc kiểm định của họ để xác định xem có các sai lỗi vật liệu, bỏ sót hoặc lỗi trình bày hay không.

CHÚ THÍCH 2: TCVN ISO 14064-3 phân biệt hai mức độ đảm bảo, hợp lý hoặc bị hạn chế, dẫn đến lời công bố sự thẩm định hoặc kiểm định khác nhau.

[TCVN ISO 14065:2011, sửa đổi]

5.17

Độ không đảm bảo

Thông số, gắn liền với kết quả định lượng đặc trưng cho sự phân tán của các giá trị đại lượng được quy cho đại lượng đo một cách hợp lý.

CHÚ THÍCH: Thông tin về độ không đảm bảo thông thường quy định các ước lượng định lượng của sự phân tán và mô tả định tính các nguyên nhân của sự phân tán.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

5.18

Đánh giá

Quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản (6.4) để nhận được bằng chứng đánh giá (5.21) và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá (5.20).

CHÚ THÍCH 1: Đánh giá nội bộ (5.18.1), đôi khi gọi là đánh giá của bên thứ nhất, được tổ chức (3.4) hoặc mang danh tổ chức tự tiến hành đối với xem xét của lãnh đạo và những mục đích nội bộ khác và có thể làm cơ sở cho việc tự công bố sự phù hợp của tổ chức. Trong nhiều trường hợp, đặc biệt ở các tổ chức có quy mô nhỏ, tính độc lập có thể được thể hiện bằng việc không lệ thuộc vào trách nhiệm đối với hoạt động được đánh giá.

NOTE 2 External audits include those generally termed second and third-party audits. Second-party audits are conducted by parties having an interest in the organization, such as customers, or by other persons on their behalf. Third-party audits are conducted by external, independent auditing organizations, such as those providing registration or certification (3.10) of conformity to the requirements of ISO 9001 or ISO 14001.

NOTE 3 When a quality management system and an environmental management system (4.1) are audited together, this is termed a combined audit.

NOTE 4 When two or more auditing organizations cooperate to audit a single auditee (5.28), this is termed a joint audit

[ISO 19011:2002]²⁾

5.18.1

Internal audit

systematic, independent and documented process (6.4) for obtaining audit evidence (5.21) and evaluating it objectively to determine the extent to which the environmental management system audit criteria (5.20) set by the organization (3.4) are fulfilled

NOTE In many cases, particularly in smaller organizations, independence can be demonstrated by the freedom from responsibility for the activity being audited.

[ISO 14001:2004]

5.19

environmental assessment of sites and organizations (EASO)

process (6.4) to identify objectively the environmental aspects (3.2), to identify the

CHÚ THÍCH 2: Đánh giá bên ngoài bao gồm các đánh giá thường được gọi là đánh giá của bên thứ hai và đánh giá của bên thứ ba. Đánh giá của bên thứ hai được các bên có sự quan tâm tiến hành, như khách hàng hoặc đại diện của khách hàng. Đánh giá của bên thứ ba do các tổ chức đánh giá độc lập bên ngoài tiến hành, như các tổ chức thực hiện việc đăng ký hoặc chứng nhận (3.10) về sự phù hợp với những yêu cầu của TCVN ISO 9001 hoặc TCVN ISO 14001.

CHÚ THÍCH 3: Khi hệ thống quản lý chất lượng và hệ thống quản lý môi trường (4.1) được đánh giá cùng lúc thì cuộc đánh giá này được gọi là đánh giá kết hợp.

CHÚ THÍCH 4: Khi hai hoặc nhiều tổ chức đánh giá phối hợp để cùng đánh giá một bên được đánh giá (5.28) thì cuộc đánh giá này được gọi là đánh giá hỗn hợp.

[TCVN ISO 19011:2003]²⁾

5.18.1

Đánh giá nội bộ

Một quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản (6.4) nhằm thu thập các bằng chứng đánh giá (5.21) và đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá (5.20) hệ thống quản lý môi trường do tổ chức (3.4) thiết lập.

CHÚ THÍCH: Trong nhiều trường hợp, đặc biệt đối với các tổ chức nhỏ, yêu cầu về tính độc lập có thể được thể hiện bằng việc không liên quan về trách nhiệm với hoạt động được đánh giá.

[TCVN ISO 14001:2010]

5.19

Đánh giá môi trường của địa điểm và tổ chức

Quá trình (6.4) để nhận dạng các khía cạnh môi trường (3.2) một cách khách quan, các vấn đề

²⁾ Hiện nay TCVN ISO 19011:2003 (ISO 19011:2002) đã được thay thế bằng TCVN ISO 19011:2013 (ISO 19011:2011)

TCVN ISO 14050:2015

environmental issues (5.27), and to determine the business consequences (5.35), of sites (3.13) and organizations (3.4), as a result of past, current, and expected future activities

NOTE The determination of business consequences is optional, at the discretion of the client (3.9)

[ISO 14015:2001]

5.20

audit criteria

set of policies, procedures or requirements

NOTE Audit criteria are used as a reference against which audit evidence (5.21) is compared.

[ISO 19011:2002]

5.21

audit evidence

records, statements of fact or other information, which are relevant to the audit criteria (5.20) and verifiable

NOTE Audit evidence can be qualitative or quantitative.

[ISO 19011:2002]

5.22

Intrusive Investigation

sampling and testing using instruments and/or requiring physical interference

[ISO 14015:2001]

5.23

audit findings

results of the evaluation of the collected audit evidence (5.21) against audit criteria (5.20)

NOTE- Audit findings can indicate either conformity or nonconformity (4.3) with audit criteria or opportunities for improvement.

[ISO 19011:2002]

môi trường (5.27) và để xác định các hệ quả kinh doanh (5.35) của địa điểm (3.13) và của tổ chức (3.4) như là kết quả của các hoạt động trong quá khứ, hiện tại và tương lai dự kiến.

CHÚ THÍCH: Sự xác định các hệ quả kinh doanh là tùy ý của khách hàng (3.9)

[TCVN ISO 14015:2011]

5.20

Chuẩn mực đánh giá

Tập hợp các chính sách, thủ tục hay yêu cầu

CHÚ THÍCH: Chuẩn mực đánh giá được sử dụng làm gốc để so sánh bằng chứng đánh giá (5.21).

[TCVN ISO 19011:2003]

5.21

Bảng chứng đánh giá

Hồ sơ trình bày về sự kiện hoặc các thông tin khác liên quan tới các chuẩn mực đánh giá (5.20) và có thể kiểm tra xác nhận.

CHÚ THÍCH: Bảng chứng đánh giá có thể định tính hoặc định lượng.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.22

Điều tra xâm nhập

Lấy mẫu và thử nghiệm bằng các dụng cụ và/hoặc can thiệp vật lý

[TCVN ISO 14015:2011]

5.23

Phát hiện khi đánh giá

Kết quả của việc xem xét đánh giá các bằng chứng đánh giá (5.21) thu thập được so với chuẩn mực đánh giá (5.20).

CHÚ THÍCH: Phát hiện khi đánh giá có thể chỉ ra sự phù hợp hoặc không phù hợp (4.3) với chuẩn cứ đánh giá hoặc cơ hội cải tiến.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.24**audit conclusion**

outcome of an audit (5.18), provided by the audit team (5.31) after consideration of the audit objectives and all audit findings (5.23)

[ISO 19011:2002]

5.25**Appeal**

request by the client or responsible party (9.7.1) to the validation or verification body (5.6) for reconsideration of a decision it has made relating to the validation (5.4) or verification (5.1)

[ISO 14065:2007]

5.26**complaint**

expression of dissatisfaction, other than appeal (5.25), by any person or organization to a validation or verification body (5.6) or accreditation body (5.10), relating to the activities of that body, where a response is expected

[ISO 14065:2007]

5.27**environmental issue**

issue for which validated information on environmental aspects deviates from selected criteria and may result in liabilities or benefits, effects on the assessee's (5.31.3) or the client's (3.9) public image, or other costs

[ISO 14015:2001]

5.24**Kết luận đánh giá**

Đầu ra của một cuộc đánh giá (5.18) do đoàn đánh giá (5.31) cung cấp sau khi xem xét các mục tiêu đánh giá và mọi phát hiện khi đánh giá (5.23).

[TCVN ISO 19011:2003]

5.25**Yêu cầu xem xét lại**

Yêu cầu do khách hàng hoặc bên chịu trách nhiệm (9.7.1) với tổ chức thẩm định hoặc kiểm định (5.6) đề nghị xem xét lại quyết định đã thực hiện liên quan đến thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1)

[TCVN ISO 14065:2011]

5.26**Khiếu nại**

Hình thức diễn đạt sự không hài lòng, khác với yêu cầu xem xét lại (5.25), của cá nhân hoặc tổ chức bất kỳ với tổ chức thẩm định hoặc kiểm định (5.6) hoặc cơ quan công nhận (5.10) liên quan đến hoạt động của tổ chức/cơ quan đó với mong muốn được đáp lại

[TCVN ISO 14065:2011]

5.27**Vấn đề môi trường**

Vấn đề mà thông tin về các khía cạnh môi trường được thẩm định sai lệch so với các chuẩn mực đã chọn và có thể gây ra các trách nhiệm pháp lý hoặc lợi ích, ảnh hưởng đến hình ảnh chung (5.31.3) của bên được đánh giá hoặc của khách hàng (3.9), hoặc các tổn thất khác

[TCVN ISO 14015]

TCVN ISO 14050:2015

5.28

auditee

organization (3.4) being audited

[ISO 19011:2002]

5.29

representative of the assessee

person authorized to represent the assessee (5.31.3)

[ISO 14015:2001]

5.30

audit client

organization (3.4) or person requesting an audit (5.18)

NOTE The client may be the auditee (5.28) or any other organization which has the regulatory or contractual right to request an audit.

[ISO 19011:2002]

5.31

audit team

one or more auditors (5.31.1) conducting an audit (5.18), supported if needed by technical experts (5.31.2)

NOTE 1 One auditor of the audit team is appointed as the audit team leader.

NOTE 2 The audit team may include auditors-in-training.

[ISO 19011:2002]

5.31.1

auditor

person with the competence (5.31.5) to conduct an audit (5.18)

[ISO 19011:2002]

5.28

Bên được đánh giá

Tổ chức (3.4) được đánh giá

[TCVN ISO 19011:2003]

5.29

Đại diện cho bên được đánh giá

Người được ủy quyền để đại diện cho bên được đánh giá (5.31.3)

[TCVN ISO 14015:2011]

5.30

Bên yêu cầu đánh giá

Tổ chức (3.4) hay cá nhân yêu cầu đánh giá (5.18).

CHÚ THÍCH: Bên yêu cầu đánh giá có thể là bên được đánh giá (5.28) hay bất kỳ tổ chức nào khác có tư cách pháp nhân hay quyền ký kết hợp đồng để yêu cầu đánh giá.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.31

Đoàn đánh giá

Một hay nhiều chuyên gia đánh giá (5.31.1) tiến hành cuộc đánh giá (5.18), được sự hỗ trợ, nếu cần thiết, của các chuyên gia kỹ thuật (5.31.2).

CHÚ THÍCH 1: Một người của đoàn đánh giá được chỉ định làm trưởng đoàn đánh giá.

CHÚ THÍCH 2: Đoàn đánh giá có thể bao gồm các chuyên gia đánh giá tập sự.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.31.1

Chuyên gia đánh giá

Người có năng lực (5.31.5) để tiến hành một cuộc đánh giá (5.18)

[TCVN ISO 19011:2003]

5.31.2**technical expert**

(audit) person who provides specific knowledge or expertise to the audit team (5.31)

NOTE 1 Specific knowledge or expertise is that which relates to the organization (3.4), the process (6.4) or activity to be audited, or language or culture,

NOTE 2 A technical expert does not act as an auditor (5.31.1) in the audit team.

[ISO 19011:2002]

(validation or verification) person who provides specific knowledge or expertise to the validation or verification team (5.7)

NOTE 3 Specific knowledge or expertise is that which relates to the organization (3.4) or project to be validated or verified, or relevant language or culture.

NOTE 4 A technical expert does not act as a validator (5.8) or verifier (5.3) in the validation or verification team.

[ISO 14065:2007]

5.31.3**assessee**

site (3.13) or organization (3.4) being assessed

[ISO 14015:2001]

5.31.4**assessor**

person, possessing sufficient competence (5.31.5), designated to conduct, or participate in, a given assessment

5.31.2**Chuyên gia kỹ thuật**

Người cung cấp các kiến thức hay kinh nghiệm chuyên môn cụ thể cho đoàn đánh giá (5.31).

CHÚ THÍCH 1: Kiến thức và kinh nghiệm cụ thể là kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến tổ chức (3.4), quá trình (6.4) hay hoạt động được đánh giá, ngôn ngữ hoặc văn hoá.

CHÚ THÍCH 2: Một chuyên gia kỹ thuật không hành động như một chuyên gia đánh giá (5.31.1) trong đoàn đánh giá.

[TCVN ISO 19011:2003]

(thẩm định và kiểm định) người cung cấp các kiến thức hay kinh nghiệm chuyên môn cụ thể cho đoàn thẩm định hoặc kiểm định (5.7)

CHÚ THÍCH 3: Kiến thức và kinh nghiệm cụ thể là kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến tổ chức (3.4) hay dự án được thẩm định hoặc kiểm định, ngôn ngữ hoặc văn hoá.

CHÚ THÍCH 4: Một chuyên gia kỹ thuật không đóng vai trò như một người thẩm định (5.8) hoặc người kiểm định (5.3) trong đoàn thẩm định hoặc kiểm định.

[TCVN ISO 14065:2011]

5.31.3**Bên được đánh giá**

Địa điểm (3.13) hoặc tổ chức (3.4) được đánh giá

[TCVN ISO 14015:2011]

5.31.4**Người đánh giá**

Người có đủ năng lực, được chỉ định (5.31.5) để tiến hành hoặc tham gia vào một cuộc đánh giá đã định

TCVN ISO 14050:2015

NOTE An assessor may be internal or external to the organization (3.4) subject to the assessment. More than one assessor may be required to ensure adequate coverage of all relevant matters, for example, when there is a need for specific expertise.

[ISO 14015:2001]

5.31.5

Competence

demonstrated personal attributes and demonstrated ability to apply knowledge and skills

[ISO 19011:2002]

5.32

audit programme

set of one or more audits (5.18) planned for a specific time frame and directed towards a specific purpose

NOTE An audit programme includes all activities necessary for planning, organizing and conducting the audits.

[ISO 19011:2002]

5.33

audit plan

description of the on-site activities and arrangements for an audit (5.18)

[ISO 19011:2002]

5.34

audit scope

extent and boundaries of an audit (5.18)

NOTE The scope typically includes a description of physical locations, organizational units, activities and processes (6.4), as well as the time period covered.

[ISO 19011:2002]

CHÚ THÍCH: Một người đánh giá có thể là người bên ngoài hoặc thuộc tổ chức (3.4) được đánh giá. Trong một cuộc đánh giá, có thể yêu cầu nhiều hơn một người đánh giá để đảm bảo thích hợp phạm vi bao quát tất cả các vấn đề liên quan, ví dụ khi có nhu cầu về kỹ năng cụ thể.

[TCVN ISO 14015:2011]

5.31.5

Năng lực

Chất cá nhân và khả năng được thể hiện để ứng dụng sự hiểu biết và kỹ năng

[TCVN ISO 19011:2003]

5.32

Chương trình đánh giá

Tập hợp một hay nhiều cuộc đánh giá (5.18) được hoạch định cho một khoảng thời gian nhất định và nhằm một mục đích cụ thể.

CHÚ THÍCH: Một chương trình đánh giá bao gồm tất cả các hoạt động cần thiết để hoạch định, tổ chức và tiến hành các cuộc đánh giá.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.33

Kế hoạch đánh giá

Mô tả về các hoạt động hoặc sắp đặt, bố trí cho một cuộc đánh giá (5.18)

[TCVN ISO 19011:2003]

5.34

Phạm vi đánh giá

Mức độ và giới hạn của một cuộc đánh giá (5.18)

CHÚ THÍCH: Phạm vi đánh giá thường bao gồm mô tả về địa điểm, cơ cấu tổ chức, các hoạt động và quá trình cũng như khoảng thời gian đề cập.

[TCVN ISO 19011:2003]

5.35**business consequence**

actual or potential impact (financial or other; positive or negative; qualitative or quantitative) of the identified and evaluated environmental issues (5.27)

[ISO 14015:2001]

6 Terms relating to product systems**6.1****product system**

collection of unit processes (6.4.1) with elementary (6.9) and product flows (6.11), performing one or more defined functions, and which models the life cycle (7.1) of a product (6.2)

[ISO 14040:2006]

6.2**product**

any goods or service

NOTE 1 The product can be categorized as follows:

- services (e.g. transport);
- software (e.g. computer program, dictionary);
- hardware (e.g. engine mechanical part);
- processed materials (e.g. lubricant).

NOTE 2 Services have tangible and intangible elements. Provision of a service can involve, for example, the following:

- an activity performed on a customer-supplied tangible product (e.g. automobile to be repaired);
- an activity performed on a customer-supplied intangible product (e.g. the income statement needed to prepare a tax return);
- the delivery of an intangible product (e.g. the delivery of information in the context of knowledge transmission);

5.35**Hệ quả kinh doanh**

Tác động hiện tại hoặc tiềm ẩn (về tài chính hoặc tác động khác; tích cực hoặc tiêu cực; định tính hoặc định lượng) của các vấn đề môi trường (5.27) được nhận dạng và đánh giá

[TCVN ISO 14015:2011]

6. Các thuật ngữ liên quan đến hệ thống sản phẩm**6.1****Hệ thống sản phẩm**

Tập hợp của các quá trình đơn vị (6.4.1) với dòng sản phẩm (6.9) và dòng cơ bản (6.11), thực hiện một hoặc nhiều chức năng xác định và tạo ra mô hình vòng đời (7.1) của một sản phẩm (6.2).

[TCVN ISO 14040:2009]

6.2**Sản phẩm**

Mọi hàng hóa hoặc dịch vụ bất kỳ

CHÚ THÍCH 1: Sản phẩm có thể phân loại ra như sau:

- dịch vụ (ví dụ: vận chuyển);
- phần mềm (ví dụ: chương trình máy tính, từ điển);
- phần cứng (ví dụ: bộ phận cơ khí của động cơ);
- vật liệu đã qua chế biến (ví dụ: dầu bôi trơn).

CHÚ THÍCH 2: Dịch vụ có các yếu tố vô hình và hữu hình. Một dịch vụ có thể là như các ví dụ sau đây:

- hoạt động được thực hiện trên một sản phẩm hữu hình do khách hàng cung cấp (ví dụ: ôtô để sửa chữa);
- hoạt động được thực hiện trên một sản phẩm vô hình do khách hàng cung cấp (ví dụ: khai báo thu nhập để lập phiếu hoàn thuế);
- sự cung ứng một sản phẩm vô hình (ví dụ: cung cấp thông tin trong môi trường truyền dẫn kiến thức);

TCVN ISO 14050:2015

- the creation of ambience for the customer (e.g. in hotels and restaurants)

Software consists of information and is generally intangible and can be in the form of approaches, transactions or procedures.

Hardware is generally tangible and its amount is a countable characteristic.

Processed materials are generally tangible and their amount is a continuous characteristic.

[ISO 14040:2006]

6.2.1

Intermediate product

output (6.18) from a unit process (6.4.1) that is input (6.17) to other unit processes that require further transformation within the system

[ISO 14040:2006]

6.2.2

co-product

any of two or more products (6.2) coming from the same unit process (6.4.1) or product system (6.1)

[ISO 14040:2006]

6.2.3

packaging

material that is used to protect or contain a product (6.2) during transportation, storage, marketing or use

NOTE For the purpose of this International Standard, the term "packaging" also includes any item that is physically attached to, or included with, a product or its container for the purpose of marketing the product or communicating information about the product.

[ISO14021:1999]

- tạo ra điều kiện xung quanh cho khách hàng (ví dụ: trong khách sạn và nhà hàng ăn uống).

Phần mềm (software) gồm thông tin và nói chung là vô hình, có thể ở dạng các phương pháp, giao dịch hoặc các qui trình.

Phần cứng (hardware) nói chung là hữu hình và số lượng của nó là một đặc tính đếm được. Vật liệu đã qua chế biến nói chung là hữu hình và số lượng của chúng là một đặc tính liên tục.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.2.1

Sản phẩm trung gian

Đầu ra (6.18) từ một quá trình đơn vị (6.4.1) mà là đầu vào (6.17) các quá trình đơn vị khác cần đến sự biến đổi tiếp theo bên trong hệ thống

[TCVN ISO 14040:2009, sửa đổi]

6.2.2

Sản phẩm đồng hành

Hai hoặc nhiều sản phẩm (6.2) bất kỳ cùng được sản xuất ra từ một quá trình đơn vị (6.4.1) hoặc hệ thống sản phẩm (6.1).

[TCVN ISO 14040:2009, sửa đổi]

6.2.3

Bao bì

Vật liệu được sử dụng để bảo vệ hoặc chứa đựng một sản phẩm (6.2) trong quá trình vận chuyển, lưu kho, marketing hoặc sử dụng.

CHÚ THÍCH: Theo tiêu chuẩn này, thuật ngữ "bao bì" cũng bao gồm mọi chi tiết được đính kèm vào hoặc lồng vào một sản phẩm hoặc thùng chứa của nó với mục đích marketing sản phẩm hoặc quảng bá thông tin về sản phẩm đó.

[TCVN ISO 14021:2003]

6.3**design and development**

set of processes (6.4) that transforms requirements into specified characteristics or into the specification of a product (6.2), process or system

[ISO 9000:2005, 3.4.4]

NOTE 1 The terms "design" and "development" are sometimes used synonymously and sometimes used to define different stages of the overall process of turning an idea into a product.

NOTE 2 Product development is the process of taking a product idea from planning to market launch and review of the product, in which business strategies, marketing considerations, research methods and design aspects are used to take a product to a point of practical use. It includes improvements or modifications to existing products or processes.

NOTE 3 The integration of environmental aspects (3.2) into product design and development may also be termed Design For Environment (DFE), eco-design, the environmental part of product stewardship, etc.

[ISO/TR 14062:2002]

6.4**process**

set of interrelated or interacting activities that transforms inputs (6.17) into outputs (6.18)

[ISO 9000:2005, definition 3.4.1 (without notes)]

[ISO 14040:2006]

6.4.1**unit process**

smallest element considered in the life cycle inventory analysis (7.2.1) for which input and output data are quantified

[ISO 14040:2006]

6.3**Thiết kế và phát triển**

Tập hợp các quá trình (6.4) chuyển các yêu cầu thành các đặc tính qui định và thành các qui định kỹ thuật của sản phẩm, quá trình hay hệ thống.

[TCVN ISO 9000:2000, 3.4.4]

CHÚ THÍCH 1: Những thuật ngữ "thiết kế" và "phát triển" đôi khi được dùng đồng nghĩa và đôi khi được dùng để định ra các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình biến một ý tưởng thành một sản phẩm.

CHÚ THÍCH 2: Phát triển sản phẩm là quá trình lấy một ý tưởng từ việc lập kế hoạch cho đến tung sản phẩm ra thị trường và xem xét lại sản phẩm, trong đó các chiến lược kinh doanh, cân nhắc tiếp thị, phương pháp nghiên cứu và các khía cạnh thiết kế được sử dụng để mang sản phẩm đến một điểm sử dụng thực tế. Phát triển sản phẩm bao hàm các cải tiến hoặc cải biên cho các sản phẩm hoặc quá trình hiện hành.

CHÚ THÍCH 3: Sự tích hợp các khía cạnh môi trường vào thiết kế và phát triển sản phẩm cũng còn được gọi là Thiết kế vì Môi trường (DFE), thiết kế sinh thái, bộ phận môi trường của quản lý sản phẩm, v.v

[TCVN ISO/TR 14062:2013]

6.4**Quá trình**

Tập hợp các hoạt động liên quan với nhau hoặc tương tác với nhau để biến đổi đầu vào (6.17) thành đầu ra (6.18)

[TCVN ISO 9000:2007, định nghĩa 3.4.1 (cả chú thích)]

[TCVN ISO 14040:2009]

6.4.1**Quá trình đơn vị**

Thành phần được xem là nhỏ nhất trong phân tích kiểm kê vòng đời (7.2.1) của sản phẩm mà dữ liệu đầu vào và đầu ra được lượng hóa cho.

[TCVN ISO 14040:2009, sửa đổi]

TCVN ISO 14050:2015

6.5

functional unit

quantified performance of a product system (6.1) for use as a reference unit

[ISO 14040:2006]

6.6

system boundary

set of criteria specifying which unit processes (6.4.1) are part of a product system (6.1)

NOTE The term "system boundary" is not used in this International Standard in relation to LCIA.

[ISO 14040:2006]

6.7

allocation

partitioning the input or output flows of a process (6.4) or a product system (6.1) between the product system under study and one or more other product systems

[ISO 14040:2006]

6.8

supply chain

those involved, through upstream and downstream linkages, in processes (6.4) and activities delivering value in the form of products (6.2) to the user

NOTE 1 In practice, the expression "interlinked chain" applies from suppliers to those involved in end-of-life processing.

6.5

Đơn vị chức năng

Đặc tính định lượng của một hệ thống sản phẩm (6.1) để sử dụng như một đơn vị chuẩn (trong một cuộc nghiên cứu đánh giá vòng đời của sản phẩm).

[TCVN ISO 14040:2009]

6.6

Ranh giới hệ thống

Tập hợp các tiêu chí qui định các quá trình đơn vị (6.4.1) nào là phần của một hệ thống sản phẩm (6.1)

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ "ranh giới hệ thống" sử dụng trong tiêu chuẩn này không có quan hệ với LCIA

[TCVN ISO 14040:2009]

6.7

Sự phân định

Việc phân tách các dòng đầu vào và đầu ra của một quá trình (6.4) hoặc của một hệ thống sản phẩm (6.1) giữa hệ thống sản phẩm được nghiên cứu với một hay nhiều hơn các hệ thống sản phẩm khác.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.8

Chuỗi cung ứng

Tất cả những vấn đề liên quan, tham gia vào mối liên kết trước và sau (trực tiếp hay gián tiếp) vào các quá trình (6.4) và hoạt động cung ứng đem lại giá trị ở dạng các sản phẩm (6.2) đến với người dùng

CHÚ THÍCH 1: Trong thực tế, sự diễn đạt "chuỗi liên kết lẫn nhau" áp dụng từ người cung cấp cho đến những gì liên quan đến xử lý cuối vòng đời sản phẩm.

NOTE 2 In practice, the expressions "product chain", "value chain" are often used.

[ISO/TR 14062:2002]

6.9

elementary flow

material or energy entering the system being studied that has been drawn from the environment (3.1) without previous human transformation, or material or energy leaving the system being studied that is released into the environment without subsequent human transformation

[ISO 14040:2006]

6.10

intermediate flow

product (6.11), material or energy flow (6.13) occurring between unit processes (6.4.1) of the product system (6.1) being studied

[ISO 14040:2006]

6.11

product flow

products (6.2) entering from or leaving to another product system (6.1)

[ISO 14040:2006]

6.12

raw material

primary or secondary material that is used to produce a product (6.2)

NOTE Secondary material includes recycled material.

[ISO 14040:2006]

6.13

energy flow

input to or output from a unit process (6.4.1) or product system (6.1), quantified in energy units

CHÚ THÍCH 2: Trong thực tế, sự diễn đạt "chuỗi sản phẩm", "chuỗi giá trị" thường được sử dụng.

[TCVN ISO/TR 14062:2013]

6.9

Dòng cơ bản

Vật liệu hoặc năng lượng đi vào hệ thống đang nghiên cứu được khai thác từ môi trường (3.1) nhưng trước đó chưa bị con người làm biến đổi, hoặc vật liệu hoặc năng lượng đi ra khỏi hệ thống đang nghiên cứu rồi được thải ra môi trường mà sau đó không bị con người làm biến đổi.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.10

Dòng trung gian

Dòng sản phẩm (6.11), vật liệu hoặc năng lượng (6.1) tồn tại giữa các quá trình đơn vị (6.4.1) của hệ thống sản phẩm (6.1) đang nghiên cứu.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.11

Dòng sản phẩm

Các sản phẩm (6.2) đi vào từ hệ thống sản phẩm khác hoặc rời đến hệ thống sản phẩm khác (6.1)

[TCVN ISO 14040:2009]

6.12

Nguyên liệu thô

Vật liệu chính hoặc vật liệu phụ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm (6.2).

CHÚ THÍCH: Nguyên liệu phụ (thứ cấp) là kể cả nguyên vật liệu tái chế

[TCVN ISO 14040:2009]

6.13

Dòng năng lượng

Đầu vào hoặc đầu ra từ một quá trình đơn vị (6.4.1) hoặc hệ thống sản phẩm (6.1), được lượng hóa theo các loại đơn vị năng lượng.

TCVN ISO 14050:2015

NOTE Energy flow that is an input may be called an energy input; energy flow that is an output may be called an energy output.

[ISO 14040:2006]

6.14

feedstock energy

heat of combustion of a raw material (6.12) input that is not used as an energy source to a product system (6.1), expressed in terms of higher heating value or lower heating value

NOTE Care is necessary ensure that the energy content of raw materials is not counted twice.

[ISO 14040:2006]

6.15

process energy

energy input required for operating the process (6.4) or equipment within a unit process (6.4.1), excluding energy inputs for production and delivery of the energy itself

[ISO 14040:2006]

6.16

reference flow

measure of the outputs (6.18) from processes (6.4) in a given product system (6.1) required to fulfil the function expressed by the functional unit (6.5)

[ISO 14040:2006]

6.17

Input

product (6.11), material or energy flow (6.13) that enters a unit process (6.4.1)

CHÚ THÍCH: Dòng năng lượng đi vào quá trình hoặc hệ thống thì có thể được gọi là năng lượng đầu vào, đi ra khỏi quá trình hoặc hệ thống thì có thể được gọi là năng lượng đầu ra.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.14

Năng lượng của nguyên liệu

Nhiệt của quá trình cháy của nguyên liệu thô (6.12) đầu vào mà không được sử dụng như là nguồn năng lượng cho một hệ thống sản phẩm (6.1), năng lượng này được thể hiện theo nhiệt trị trên hoặc nhiệt trị dưới.

CHÚ THÍCH: Cần lưu ý để đảm bảo là hàm lượng năng lượng của nguyên liệu thô không bị tính hai lần.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.15

Năng lượng của quá trình

Năng lượng đầu vào cần thiết cho vận hành quá trình (6.4) hoặc thiết bị trong một quá trình đơn vị (6.4.1), nhưng không bao gồm năng lượng đầu vào dùng để sản xuất và để phân phối chính năng lượng đó

[TCVN ISO 14040:2009]

6.16

Dòng tham chiếu

Số đo của những đầu ra (6.18) đi ra từ các quá trình (6.4) trong một hệ thống sản phẩm (6.1) được yêu cầu để thực hiện chức năng do đơn vị chức năng (6.5) đó thể hiện.

[TCVN ISO 14040:2009, sửa đổi]

6.17

Đầu vào

Sản phẩm (6.11), vật liệu hoặc dòng năng lượng (6.13) đi vào một quá trình đơn vị (6.4.1).

NOTE Products (6.2) and materials include raw materials (6.12), intermediate products (6.2.1) and co-products (6.2.2).

[ISO 14040:2006]

6.17.1

ancillary input

material input that is used by the unit process (6.4.1) producing the product (6.2), but which does not constitute part of the product

[ISO 14040:2006]

6.18

Output

product (6.11), material or energy flow (6.13) that leaves a unit process (6.4.1)

NOTE Products (6.2) and materials include raw materials (6.12), intermediate products (6.2.1), coproducts (6.2.2) and releases (6.19)

[ISO 14040:2006]

6.19

releases

emissions to air and discharges to water and soil

[ISO 14040:2006]

7 Terms relating to life cycle assessment

7.1

life cycle

consecutive and interlinked stages of a product system (6.1), from raw material (6.12) acquisition or generation from natural resources to final disposal

[ISO 14040:2006]

CHÚ THÍCH: Sản phẩm (6.2) và vật liệu bao gồm cả nguyên liệu thô (6.12), các sản phẩm trung gian (6.2.1) và sản phẩm đồng hành (6.2.2).

[TCVN ISO 14040:2009]

6.17.1

Đầu vào phụ trợ

Nguyên liệu đầu vào được sử dụng cho quá trình đơn vị (6.4.1) để sản xuất ra sản phẩm (6.2), nhưng không cấu thành nên một phần của sản phẩm đó.

[TCVN ISO 14040:2009]

6.18

Đầu ra

Sản phẩm (6.11), nguyên liệu hoặc dòng năng lượng (6.13) ra khỏi một quá trình đơn vị (6.4.1).

CHÚ THÍCH: Sản phẩm (6.2), nguyên liệu là gồm cả nguyên liệu thô (6.12), sản phẩm trung gian (6.2.1), sản phẩm đồng hành (6.2.2) và các chất thải (6.19).

[TCVN ISO 14040:2009]

6.19

Xả thải

Phát thải khí vào không khí và xả nước vào nước và đất.

[TCVN ISO 14040:2009]

7 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá vòng đời sản phẩm

7.1

Vòng đời của sản phẩm

Các giai đoạn liên tiếp và liên quan với nhau của một hệ thống sản phẩm (6.1), từ thu thập hoặc tạo ra các nguyên liệu thô (6.12) từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên đến thải bỏ cuối cùng

[TCVN ISO 14040:2009]

TCVN ISO 14050:2015

7.2

life cycle assessment

LCA

compilation and evaluation of the inputs (6.17), outputs (6.18) and the potential environmental impacts (3.3) of a product system (6.1) throughout its life cycle (7.1)

[ISO 14040:2006]

7.2.1

life cycle inventory analysis

LCI

phase of life cycle assessment (7.2) involving the compilation and quantification of inputs (6.17) and outputs (6.18) for a product (6.2) throughout its life cycle (7.1)

[ISO 14040:2006]

7.2.1.1

life cycle inventory analysis result

LCI result

outcome of a life cycle inventory analysis (7.2.1) that catalogues the flows crossing the system boundary (6.6) and provides the starting point for life cycle impact assessment (7.2.2)

[ISO 14040:2006]

7.2.1.2

uncertainty analysis

systematic procedure to quantify the uncertainty (5.17) introduced in the results of a life cycle inventory analysis (7.2.1) due to the cumulative effects of model imprecision, input (6.17) uncertainty and data variability

7.2

Đánh giá vòng đời của sản phẩm

LCA

Thu thập và ước lượng đầu vào (6.17), đầu ra (6.18) và các tác động môi trường (3.3) tiềm ẩn của một hệ thống sản phẩm trong suốt vòng đời (7.1) của nó

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.1

Phân tích kiểm kê vòng đời của sản phẩm

LCI

Giai đoạn của đánh giá vòng đời của sản phẩm (7.2), bao gồm việc thu thập và lượng hoá các đầu vào (6.17) và đầu ra (6.18) cho một sản phẩm (6.2) trong suốt vòng đời (7.1) của nó

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.1.1

Kết quả kiểm kê vòng đời của sản phẩm

Kết quả LCI

Kết quả của một phân tích kiểm kê vòng đời của sản phẩm (7.2.1) liệt kê các dòng giao cắt ranh giới hệ thống (6.6) và cung cấp điểm khởi đầu cho đánh giá tác động của vòng đời của sản phẩm (7.2.2).

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.1.2

Phân tích độ không đảm bảo

Qui trình có hệ thống để lượng hóa độ không đảm bảo (5.17) nảy sinh trong các kết quả phân tích kiểm kê vòng đời của sản phẩm (7.2.1) do các tác động tích lũy của độ không chính xác của mô hình, độ không đảm bảo của đầu vào (6.17) và tính thay đổi của dữ liệu.

NOTE Either ranges or probability distributions are used to determine uncertainty in the results

[ISO 14040:2006]

7.2.1.3

sensitivity analysis

systematic procedures for estimating the effects of the choices made regarding methods and data on the outcome of a study

[ISO 14040:2006]

7.2.2

life cycle impact assessment

LCIA

phase of life cycle assessment (7.2) aimed at understanding and evaluating the magnitude and significance of the potential environmental impacts (3.3) for a product system (6.1) throughout the life cycle (7.1) of the product (6.2)

[ISO 14040:2006]

7.2.2.1

impact category

class representing environmental issues of concern to which life cycle inventory analysis results (7.2.1.1) may be assigned

[ISO 14040:2006]

7.2.2.1.1

impact category indicator

quantifiable representation of an impact category (7.2.2.1)

NOTE The shorter expression "category indicator" is used in the text of this International Standard for improved readability.

[ISO 14040:2006]

CHÚ THÍCH: Các dải hoặc phân bố xác suất thường được sử dụng để xác định độ không đảm bảo trong các kết quả.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.1.3

Phân tích độ nhạy

Qui trình có tính hệ thống dùng để đánh giá các tác động của những phương pháp, và dữ liệu đã chọn đến kết quả của một cuộc nghiên cứu.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2

Đánh giá tác động của vòng đời sản phẩm

LCIA

Giai đoạn đánh giá vòng đời của sản phẩm (7.2), nhằm để hiểu và ước lượng qui mô, ý nghĩa của các tác động môi trường (3.3) tiềm ẩn đến một hệ thống sản phẩm (6.1) trong suốt vòng đời (7.1) của sản phẩm (6.2) đó.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2.1

Phạm trù tác động

Loại tác động đại diện cho vấn đề môi trường được quan tâm mà kết quả kiểm kê vòng đời của sản phẩm (7.2.1.1) được hướng vào

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2.1.1

Chỉ thị của phạm trù tác động

Sự thể hiện định lượng được của một phạm trù tác động (7.2.2.1)

CHÚ THÍCH: Diễn đạt ngắn hơn là "chỉ thị của phạm trù (tác động)" dùng trong tiêu chuẩn này là để dễ đọc

[TCVN ISO 14040:2009]

TCVN ISO 14050:2015

7.2.2.2

characterization factor

factor derived from a characterization model which is applied to convert an assigned life cycle inventory analysis result (7.2.1.1) to the common unit of the category indicator

NOTE The common unit allows calculation of the category indicator result.

[ISO 14040:2006]

7.2.2.3

environmental mechanism

system of physical, chemical and biological processes for a given impact category (7.2.2.1), linking the life cycle inventory analysis results (7.2.1.1) to category indicators and to category endpoints (7.2.2.4)

[ISO 14040:2006]

7.2.2.4

category endpoint

attribute or aspect of natural environment, human health, or resources, identifying an environmental issue giving cause for concern

[ISO 14040:2006]

7.2.2.5

cut-off criteria

specification of the amount of material or energy flow (6.13) or the level of environmental significance associated with unit processes (6.4.1) or product system (6.1) to be excluded from a study

[ISO 14040:2006]

7.2.3

life cycle interpretation

phase of life cycle assessment (7.2) in which the

7.2.2.2

Hệ số đặc tính

Hệ số được rút ra từ một mô hình đặc tính được áp dụng để chuyển đổi một kết quả phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm (7.2.1.1) thành đơn vị thông dụng của chỉ thị phạm trù (tác động).

CHÚ THÍCH: Các đơn vị thông dụng cho phép tính toán kết quả của điểm kết thúc (cuối) của phạm trù

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2.3

Cơ chế môi trường

Hệ thống của những quá trình vật lý, hóa học và sinh học ứng dụng cho một phạm trù tác động (7.2.2.1) đã biết, liên kết các kết quả LCI (7.2.1.1) với chỉ thị phạm trù tác động (của vòng đời của sản phẩm) và điểm kết thúc (7.2.2.4) của phạm trù.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2.4

Điểm kết thúc của phạm trù

Thuộc tính hoặc khía cạnh của môi trường tự nhiên, của sức khỏe con người hoặc tài nguyên, phân định ra một vấn đề môi trường tạo lý do để quan tâm

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.2.5

Tiêu chí giới hạn

Qui định về số lượng cho nguyên liệu hoặc dòng năng lượng (6.13) hoặc ý nghĩa môi trường liên quan đến các quá trình đơn vị (6.4.1) hay hệ thống sản phẩm (6.1) được loại ra khỏi một nghiên cứu.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.3

Diễn giải vòng đời

Giai đoạn đánh giá vòng đời của sản phẩm (7.2),

findings of either the inventory analysis or the impact assessment, or both, are evaluated in relation to the defined goal and scope in order to reach conclusions and recommendations

[ISO 14040:2006]

7.2.3.1

critical review

process (6.4) intended to, ensure consistency between a life cycle assessment (7.2) and the principles and requirements of the International Standards on life cycle assessment

NOTE 1 The principles are described in ISO 14040.

NOTE 2 The requirements are described in ISO 14044,

[ISO 14040:2006]

7.2.3.2

consistency check

process of verifying that the assumptions, methods and data are consistently applied throughout the study and are in accordance with the goal and scope definition performed before conclusions are reached

[ISO 14040:2006]

7.2.3.3

sensitivity check

process of verifying that the information obtained from a sensitivity analysis (7.2.1.3) is relevant for reaching the conclusions and for giving recommendations

[ISO 14040:2006]

7.2.3.4

completeness check

process of verifying whether information from the

trong đó các phát hiện của phân tích kiểm kê hoặc của đánh giá tác động, hoặc của cả hai, được đánh giá tương quan với mục tiêu và phạm vi đã xác định để đưa ra các kết luận và kiến nghị.

[TCVN ISO 14040:2009, sửa đổi]

7.2.3.1

Xem xét phản biện

Quá trình (6.4) xem xét nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa một cuộc đánh giá vòng đời sản phẩm (7.2) và các nguyên lý, yêu cầu qui định trong các tiêu chuẩn về đánh giá vòng đời sản phẩm.

CHÚ THÍCH 1: Nguyên lý về đánh giá vòng đời sản phẩm được mô tả trong TVN ISO 14040.

CHÚ THÍCH 2: Yêu cầu về đánh giá vòng đời sản phẩm được mô tả trong TVN ISO 14044.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.3.2

Kiểm tra tính nhất quán

Quá trình kiểm tra xác nhận rằng các giả thiết, phương pháp và các dữ liệu là được áp dụng một cách nhất quán trong suốt quá trình nghiên cứu và phù hợp với mục tiêu và phạm vi xác định và được tiến hành trước khi đi đến kết luận.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.3.3

Kiểm tra độ nhạy

Quá trình kiểm tra xác nhận rằng thông tin thu thập được từ phân tích độ nhạy (7.2.1.3) là thỏa đáng để đưa ra các kết luận và kiến nghị.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.3.4

Kiểm tra tính trọn vẹn

Quá trình kiểm tra xác nhận xem thông tin từ các

TCVN ISO 14050:2015

phases of a life cycle assessment (7.2) is sufficient for reaching conclusions in accordance with the goal and scope definition

[ISO 14040:2006]

7.2.4

comparative assertion

environmental claim (8.2) regarding the superiority or equivalence of one product (6.2) versus a competing product that performs the same function

[ISO 14040:2006]

7.3.1

data commissioner

person(s) or organization(s) (3.4) which commissions the data collection and documentation

[ISO/TS 14048:2002]

7.3.2

data generator

person(s) or organization(s) (3.4) responsible for the modelling of the process (6.4) and the compilation or the updating of the data

[ISO/TS 14048:2002]

7.3.3

data documentor

person(s) or organization(s) (3.4) responsible for entering the data into the data documentation format (7.4.4) in use

[ISO/TS 14048:2002]

7.4

data quality

characteristics of data that relate to their ability to satisfy stated requirements

[ISO 14040:2006]

giai đoạn theo tuần tự của cuộc đánh giá vòng đời của sản phẩm (7.2) là đủ để đưa ra các kết luận phù hợp với mục tiêu và phạm vi xác định hay không.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.2.4

Xác nhận so sánh

Công bố về môi trường (8.2) liên quan đến tính chất trội hơn hoặc tương đương của một sản phẩm (6.2) so với sản phẩm cạnh tranh có cùng chức năng.

[TCVN ISO 14040:2009]

7.3.1

Bên được ủy quyền về dữ liệu

Người hoặc tổ chức (3.4) được ủy quyền thu thập và lập hồ sơ dữ liệu

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.3.2

Bên tạo lập dữ liệu

Người hoặc tổ chức (3.4) chịu trách nhiệm mô hình hóa một quá trình (6.4) và biên soạn hoặc cập nhật dữ liệu.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.3.3

Bên nhập dữ liệu

Người hoặc tổ chức (3.4) chịu trách nhiệm nhập dữ liệu vào định dạng hồ sơ dữ liệu (7.4.4) để sử dụng.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4

Chất lượng dữ liệu

Các đặc tính của dữ liệu liên quan đến khả năng thỏa mãn các yêu cầu đã công bố

[TCVN ISO 14040:2009]

7.4.1

Representativeness

qualitative assessment of degree to which the data reflect the true population of interest

NOTE Considerations could include e.g, geographical, time period and technology coverages.

[ISO/TS 14048:2002]

7.4.2

data type

nature of the data

EXAMPLES Units, quantitative, short string, free text, numerical, logical,

[ISO/TS 14048:2002]

7.4.3

data source

origin of data

[ISO/TS 14048:2002]

7.4.4

data documentation format

structure of documentation of data

NOTE This includes data fields (7.4.5), sets of data fields and their relationship.

[ISO/TS 14048:2002]

7.4.5

data field

container for specified data with a specified data type (7.4.2)

[ISO/TS 14048:2002]

7.4.6

Nomenclature

set of rules to name and classify data in a

7.4.1

Tính đại diện

Đánh giá mang tính định tính về mức độ mà dữ liệu phản ánh tính đúng đắn về đặc tính quan tâm của tổng thể.

CHÚ THÍCH 1: Những sự cân nhắc ở đây có thể bao gồm ví dụ về địa lý, khoảng thời gian và trình độ đáp ứng về công nghệ.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4.2

Kiểu dữ liệu

Bản chất của dữ liệu

Ví dụ: Các đơn vị, tính định lượng, chuỗi ngắn, dữ liệu dạng thuần về mô tả, dữ liệu dạng số, dữ liệu logic.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4.3

Nguồn dữ liệu

Nguồn gốc của dữ liệu

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4.4

Định dạng tài liệu về dữ liệu

Cấu trúc của dạng tài liệu về dữ liệu

CHÚ THÍCH: Định dạng tài liệu dữ liệu bao gồm các trường dữ liệu, các tập hợp trường dữ liệu, và mối quan hệ của chúng.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4.5

Trường dữ liệu

Vật, nơi chứa một loại dữ liệu cụ thể với kiểu dữ liệu (7.4.2) đã quy định.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

7.4.6

Danh pháp

Tập hợp các quy tắc để đặt tên và phân loại dữ

TCVN ISO 14050:2015

consistent and unique way

[ISO/TS 14048:2002]

8 Terms relating to environmental labelling and declarations and to environmental communication

8.1

environmental communication

process (6.4) that an organization (3.4) conducts to provide and obtain information, and to engage in dialogue with internal and external interested parties (3.6) to encourage a shared understanding on environmental issues, aspects and performance

[ISO 14063:2006]

8.1.1

environmental communication policy

overall intentions and directions of an organization (3.4) related to its environmental communication (8.1) as formally expressed by top management

NOTE The environmental communication policy can be a separate policy or part of other policies within the organization.

[ISO 14063:2006]

8.1.2

environmental communication strategy

organization's (3.4) framework for implementing its environmental communication policy (8.1.1) and for the setting of environmental communication objectives (8.1.3) and targets (8.1.4)

[ISO 14063:2006]

liệu theo một cách nhất quán và duy nhất.

[TCVN ISO/TS 14048:2015]

8 Các thuật ngữ liên quan đến nhãn môi trường, công bố môi trường và trao đổi thông tin môi trường

8.1

Trao đổi thông tin môi trường

Quá trình (6.4) một tổ chức (3.4) tiến hành nhằm thu nhận các thông tin và tham gia đối thoại với các bên quan tâm (3.6) trong và ngoài tổ chức, để kích lệ chia sẻ sự hiểu biết về các vấn đề môi trường, các khía cạnh và kết quả thực hiện về môi trường.

[TCVN ISO 14063:2010, sửa đổi]

8.1.1

Chính sách trao đổi thông tin môi trường

Những nỗ lực và định hướng tổng thể của một tổ chức (3.4) gắn liền với hoạt động trao đổi thông tin môi trường (8.1) và thường được phát biểu chính thức bởi lãnh đạo cao nhất.

CHÚ THÍCH: Chính sách trao đổi thông tin môi trường có thể là một chính sách độc lập hoặc một phần của các chính sách trong tổ chức.

[TCVN ISO 14063:2010]

8.1.2

Chiến lược trao đổi thông tin môi trường

Cơ cấu về mặt tổ chức (3.4) để áp dụng chính sách môi trường (8.1.1) của mình và để xác lập mục tiêu (8.1.3), chỉ tiêu (8.1.4) trao đổi thông tin môi trường.

[TCVN ISO 14063:2010]

8.1.3

environmental communication objective

overall environmental communication goal consistent with the environmental communication policy (8.1.1) that an organization (3.4) sets itself to achieve as part of its environmental communication strategy (8.1.2)

[ISO 14063:2006]

8.1.4

environmental communication target

detailed performance requirement, applicable to the organization (3.4), that arises from the environmental communication objectives (8.1.3) and that needs to be set and met in order to achieve those objectives

[ISO 14063:2006]

8.2

environmental claim

statement, symbol or graphic that indicates an environmental aspect (3.2) of a product (6.2), a component or packaging (6.2.3)

NOTE An environmental claim may be made on product or packaging labels, through product literature, technical bulletins, advertising, publicity, telemarketing, as well as through digital or electronic media such as Internet.

[ISO 14021:1999]

8.2.1

environmental label

environmental declaration

claim which indicates the environmental aspects (3.2) of a product (6.2) or service

8.1.3

Mục tiêu của việc trao đổi thông tin môi trường

Kết quả tổng thể về trao đổi thông tin môi trường gắn liền với chính sách trao đổi thông tin môi trường (8.1.1) mà kết quả đó, tổ chức (3.4) đã tự đặt ra cho mình để hướng tới như một phần của chiến lược trao đổi thông tin môi trường (8.1.2).

[TCVN ISO 14063:2010]

8.1.4

Chỉ tiêu của trao đổi thông tin môi trường

Những yêu cầu cụ thể về kết quả hoạt động, có thể áp dụng được trong tổ chức (3.4), các yêu cầu này phát sinh từ các mục tiêu trao đổi thông tin (8.1.3) và chúng cần được thiết lập, cần đạt được để đáp ứng các mục tiêu.

[TCVN ISO 14063:2010]

8.2

Công bố về môi trường

Phát biểu bằng lời, biểu tượng hoặc hình vẽ minh họa chỉ ra một khía cạnh môi trường (3.2) nào đó của một sản phẩm (6.2), thành phần hoặc của bao bì sản phẩm (6.2.3).

CHÚ THÍCH: Một công bố về môi trường có thể được làm trên sản phẩm hoặc các nhãn bao bì, thông qua mô tả sản phẩm, thông báo kỹ thuật, quảng cáo, chào hàng, ấn phẩm, marketing từ xa, cũng như thông qua phương tiện nghe nhìn kỹ thuật số hoặc điện tử như mạng Internet.

[TCVN ISO 14021:2003]

8.2.1

Nhãn môi trường

Bản công bố môi trường

Sự tuyên bố trong đó chỉ ra các khía cạnh môi trường (3.2) của một sản phẩm (6.2) hoặc dịch vụ

TCVN ISO 14050:2015

NOTE An environmental label or declaration may take the form of a statement, symbol or graphic on a product or package label, in product literature, in technical bulletins, in advertising or in publicity, amongst other things.

[ISO 14020:2000]

8.2.2

qualified environmental claim

environmental claim (8.2) which is accompanied by an explanatory statement (8.2.4) that describes the limits of the claim

[ISO 14021:1999]

8.2.3

environmental claim verification

confirmation of the validity of an environmental claim (8.2) using specific predetermined criteria and procedures with assurance of data reliability

[ISO 14021:1999]

8.2.4

explanatory statement

any explanation which is needed or given so that an environmental claim (8.2) can be properly understood by a purchaser, potential purchaser or user of the product (6.2)

[ISO 14021:1999]

8.3

type I environmental labelling programme

voluntary, multiple-criteria-based third party (3.7) programme that awards a licence which authorizes the use of environmental labels (8.2.1) on products (6.2) indicating overall environmental preferability of a product within a particular product category

CHÚ THÍCH: Một nhãn môi trường hoặc bản công bố môi trường có thể ở hình thức một bản tuyên bố, một biểu tượng hoặc biểu đồ trên sản phẩm hoặc nhãn bao bì, trong tài liệu của sản phẩm hoặc tạp chí kỹ thuật, trong quảng cáo hoặc quảng bá sản phẩm và trong những thứ khác.

[TCVN ISO 14020:2009]

8.2.2

Công bố về môi trường có giới hạn

Công bố về môi trường (8.2) kèm theo lời giải thích (8.2.4) để mô tả các giới hạn của công bố

[TCVN ISO 14021:2003]

8.2.3

Sự kiểm tra xác nhận công bố về môi trường

Sự xác định tính đúng đắn của công bố về môi trường (8.2) bằng cách sử dụng tiêu chí và các quy trình cụ thể đã định để đảm bảo độ tin cậy của các dữ liệu.

[TCVN ISO 14021:2003]

8.2.4

Phần giải thích

Bất kỳ sự giải thích nào cần thiết hoặc được đưa ra giúp cho khách hàng, khách hàng tiềm năng hoặc người sử dụng sản phẩm (6.2) hiểu được đầy đủ về một công bố về môi trường (8.2).

[TCVN ISO 14021:2003]

8.3

Chương trình ghi nhãn môi trường kiểu I

Chương trình tự nguyện, dựa trên các chuẩn cứ của bên thứ ba (3.7), được bên thứ ba cấp giấy phép cho sử dụng nhãn môi trường (8.2.1) trên sản phẩm (6.2), để chỉ ra tính thân thiện với môi trường một cách toàn diện của một sản phẩm

(8.3.3) based on life cycle (7.1) considerations

[ISO 14024:1999]

8.3.1

licence (for type I environmental labelling)

document, issued under the rules of a certification (3.10) system, by which an ecolabelling body (8.3.4) grants to a person or body the right to use type I environmental labels for its products (6.2) or services in accordance with the rules of the environmental labelling programme

[ISO 14024:1999]

8.3.2

licensee

party authorized by an ecolabelling body (8.3.4) to use a type I environmental label

[ISO 14024:1999]

8.3.3

product category

group of products (6.2) which have equivalent function

[ISO 14024:1999]

8.3.3.1

fitness for purpose

ability of a product (6.2), process (6.4) or service to serve a defined purpose under specific conditions

[ISO 14024:1999]

8.3.3.2

product function characteristic

attribute or characteristic in the performance and use of a product (6.2)

[ISO 14024:1999]

trong một chủng loại sản phẩm (8.3.3) cụ thể trên cơ sở xem xét vòng đời của sản phẩm (7.1) đó.

[TCVN ISO 14024:2005]

8.3.1

Giấy phép (ghi nhãn môi trường kiểu I)

Tài liệu được ban hành theo quy định của hệ thống chứng nhận (3.10), qua đó một cơ quan cấp nhãn sinh thái (8.3.4) công nhận một cá nhân/tổ chức có quyền sử dụng nhãn môi trường kiểu I cho những sản phẩm (6.2) hoặc dịch vụ của mình theo các quy định của chương trình ghi nhãn môi trường.

[TCVN ISO 14024:2005]

8.3.2

Tổ chức được cấp phép

Tổ chức được cơ quan cấp nhãn sinh thái (8.3.4) cho phép sử dụng nhãn môi trường kiểu I.

[TCVN ISO 14024:2005]

8.3.3

Chủng loại sản phẩm

Nhóm các sản phẩm (6.2) có chức năng tương đương.

[TCVN ISO 14024:2005]

8.3.3.1

Phù hợp về mục đích

Khả năng của sản phẩm (6.2), quá trình (6.4) hoặc dịch vụ đáp ứng một mục đích đã được xác định trong những điều kiện cụ thể.

TCVN ISO 14024:2005]

8.3.3.2

Đặc tính chức năng sản phẩm

thuộc tính hay đặc điểm trong hoạt động và sử dụng của một sản phẩm (6.2)

[TCVN ISO 14024:2005]

TCVN ISO 14050:2015

8.3.3.3

product environmental criteria

environmental requirements that the product (6.2) shall meet in order to be awarded an environmental label (8.2.1)

[ISO 14024:1999]

8.3.4

ecolabelling body

third party (3.7) body, and its agents, which conducts a type I environmental labelling programme (8.3)

[ISO 14024:1999]

8.4

self-declared environmental claim

environmental claim (8.2) that is made, without independent third party certification (3.10), by manufacturers, importers, distributors, retailers or anyone else likely to benefit from such a claim

[ISO 14021:1999]

8.5

type III environmental declaration

environmental declaration (8.2.1) providing quantified environmental data using predetermined parameters and, where relevant, additional environmental information

NOTE 1 The predetermined parameters are based on the ISO 14040 series of standards, which is made up of ISO 14040 and ISO 14044.

NOTE2 The additional environmental information may be quantitative or qualitative.

[ISO 14025:2006]

8.3.3.3

Chuẩn cứ môi trường của sản phẩm

Những yêu cầu về môi trường mà sản phẩm (6.2) sẽ phải thoả mãn để được cấp nhãn môi trường (8.2.1).

[TCVN ISO 14024:2005]

8.3.4

Cơ quan cấp nhãn sinh thái

Bên thứ ba (3.7) và các đơn vị đại diện của nó, thực hiện chương trình cấp nhãn môi trường kiểu I (8.3).

[TCVN ISO 14024:2005]

8.4

Tự công bố về môi trường

Công bố về môi trường (8.2) được thực hiện do các nhà máy, hãng nhập khẩu, hãng phân phối sản phẩm, các nhà bán lẻ hoặc bất kỳ ai có lợi ích từ công bố về môi trường mà không có sự chứng nhận của bên thứ ba (3.10) độc lập.

[TCVN ISO 14021:2003]

8.5

Công bố môi trường kiểu III

Công bố môi trường (8.2.1) đưa ra dữ liệu môi trường đã được định lượng bằng việc sử dụng các thông số được xác định trước và thông tin môi trường bổ sung, khi thích hợp.

CHÚ THÍCH 1: Các thông số được định trước là dựa trên cơ sở bộ tiêu chuẩn TCVN ISO 14040, gồm có tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 và tiêu chuẩn ISO 14044

CHÚ THÍCH 2 Thông tin môi trường bổ sung có thể là định lượng hoặc định tính

[TCVN ISO 14025:2009]

<p>8.5.1 type III environmental declaration programme voluntary programme for the development and use of type III environmental declarations (8.5), based on a set of operating rules</p> <p>[ISO 14025:2006]</p> <p>8.5.2 programme operator body or bodies that conduct a type III environmental declaration programme (8.5.1)</p> <p>NOTE A programme operator can be a company or a group of companies, industrial sector or trade association, public authorities or agencies, or an independent scientific body or other organization.</p> <p>[ISO 14025:2006]</p> <p>8.5.3 information module compilation of data to be used as a basis for a type III environmental declaration (8.5), covering a unit process (6.4.1) or a combination of unit processes that are part of the life cycle (7.1) of a product (6.2)</p> <p>[ISO 14025:2006]</p> <p>8.5.4 product category rules PCR set of specific rules, requirements, and guidelines for developing type III environmental declarations (8.5) for one or more product categories (8.3.3)</p> <p>[ISO 14025:2006]</p> <p>8.5.5 PCR review process (6.4) whereby a third party (3.7) panel verifies the product category rules (8.5.4)</p> <p>[ISO 14025:2006]</p>	<p>8.5.1 Chương trình công bố môi trường kiểu III Chương trình tự nguyện, dùng để triển khai và áp dụng công bố môi trường kiểu III (8.5), dựa trên một bộ qui tắc điều hành.</p> <p>[TCVN ISO 14025:2009]</p> <p>8.5.2 Nhà điều hành chương trình Cơ quan hoặc các cơ quan điều hành một chương trình công bố môi trường kiểu III (8.5.1)</p> <p>CHÚ THÍCH Nhà điều hành chương trình có thể là một công ty hoặc một nhóm các công ty, thuộc ngành công nghiệp hoặc hiệp hội thương mại, cơ quan hành chính công hoặc cơ quan khoa học độc lập hoặc tổ chức khác.</p> <p>[TCVN ISO 14025:2009]</p> <p>8.5.3 Môđul thông tin Sự biên soạn dữ liệu để sử dụng làm cơ sở cho Công bố môi trường kiểu III (8.5), gồm một quá trình đơn vị hoặc một tập hợp của các quá trình đơn vị (6.4.1) mà là một phần của vòng đời (7.1) của một sản phẩm (6.2).</p> <p>[TCVN ISO 14025:2009]</p> <p>8.5.4 Quy tắc phân loại sản phẩm PCR Bộ qui tắc, yêu cầu và các hướng dẫn cụ thể để triển khai Công bố môi trường kiểu III (8.5) cho một hoặc nhiều hơn chủng loại sản phẩm (8.3.3)</p> <p>[TCVN ISO 14025:2009]</p> <p>8.5.5 Xem xét PCR Quá trình (6.4) mà bên thứ ba (3.7) kiểm tra xác nhận quy tắc phân loại sản phẩm (8.5.4)</p> <p>[TCVN ISO 14025:2009]</p>
---	---

TCVN ISO 14050:2015

8.6

Upgradability

characteristic of a product (6.2) that allows its modules or parts to be separately upgraded or replaced without having to replace the entire product

[ISO 14021:1999]

8.7

material identification

words, numbers or symbols used to designate composition of components of a product (6.2) or packaging (6.2.3)

NOTE A material identification symbol is not considered to be an environmental claim (8.2).

[ISO 14021:1999]

8.8

consumer

individual member of the general public purchasing or using goods, property or services for private purposes

[ISO/IEC, *The consumer and standards - Guidance and principles for consumer participation in standards development COPOLCO. March 2003, clause 4.31*]

[ISO 14025:2006]

9 Terms relating to greenhouse gases

9.1

greenhouse gas

GHG

gaseous constituent of the atmosphere, both natural and anthropogenic, that absorbs and emits radiation at specific wavelengths within the

8.6

Khả năng nâng cấp

Đặc tính của một sản phẩm (6.2) cho phép các môđun hoặc các bộ phận của nó được nâng cấp hoặc thay thế một cách riêng rẽ mà không cần thay thế toàn bộ sản phẩm.

[TCVN ISO 14021:2003]

8.7

Phân định nguyên vật liệu

Các từ ngữ, con số hoặc biểu tượng được dùng để ấn định cho thành phần cấu tạo của một sản phẩm (6.2) hoặc bao bì (6.2.3).

CHÚ THÍCH: Một biểu tượng phân định nguyên vật liệu không được coi là một công bố về môi trường (8.2).

[TCVN ISO 14025:2009]

8.8

Người tiêu dùng

Thành viên riêng lẻ của cộng đồng người mua nói chung hoặc người sử dụng hàng hóa, tài sản hoặc dịch vụ cho mục đích cá nhân.

[ISO / IEC, *Tiêu chuẩn và người tiêu dùng - Hướng dẫn và nguyên tắc tham gia của người tiêu dùng trong việc xây dựng tiêu chuẩn COPOLCO. Tháng 3 năm 2003, điều 4.31*]

[TCVN ISO 14025:2009]

9 Các thuật ngữ liên quan đến khí nhà kính

9.1

Khí nhà kính

KNK

Thành phần thể khí của khí quyển, cả từ tự nhiên và do con người, hấp thụ và bức xạ ở các bước sóng riêng trong phổ bức xạ hồng ngoại do bề

<p>spectrum of infrared radiation emitted by the Earth's surface, the atmosphere, and clouds</p>	<p>mặt Trái đất, khí quyển và các đám mây phát ra.</p>
<p>NOTE GHGS include carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄), nitrous oxide (N₂O), hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs) and sulphur hexafluoride (SF₆).</p>	<p>CHÚ THÍCH: KNK bao gồm cacbon dioxit (CO₂), metan (CH₄), dinitơ oxit (N₂O), các hợp chất hydro florua cacbon (HFCs), các hợp chất perfluorua cacbon (PFCs), và sunfua hexaflorit (SF₆).</p>
<p>[ISO 14064-1:2006]</p>	<p>[TCVN ISO 14064-1:2011]</p>
<p>9.1.1 greenhouse gas emission total mass of a GHG released to the atmosphere over a specified period of time</p>	<p>9.1.1 Phát thải khí nhà kính Tổng khối lượng KNK thải vào khí quyển trong một khoảng thời gian xác định.</p>
<p>[ISO 14064-1:2006]</p>	<p>[TCVN ISO 14064-1:2011]</p>
<p>9.1.2 direct greenhouse gas emission GHG emission (9.1.1) from green house gas sources (9.2.1) owned or controlled by the organization (3.4)</p>	<p>9.1.2 Phát thải khí nhà kính trực tiếp Phát thải KNK (9.1.1) từ nguồn khí nhà kính (9.2.1) của một tổ chức hoặc do tổ chức (3.4) đó kiểm soát.</p>
<p>NOTE ISO 14064-1 uses the concepts of financial and operational control to establish an organization's operational boundaries.</p>	<p>CHÚ THÍCH: Tiêu chuẩn này sử dụng các khái niệm về kiểm soát hoạt động và tài chính để thiết lập các ranh giới hoạt động của một tổ chức.</p>
<p>[ISO 14064-1:2006]</p>	<p>[TCVN ISO 14064-1:2011]</p>
<p>9.1.3 energy Indirect greenhouse gas emission GHG emission (9.1.1) from the generation of imported electricity, heat or steam consumed by the organization (3.4)</p>	<p>9.1.3 Phát thải khí nhà kính gián tiếp qua năng lượng Phát thải KNK (9.1.1) từ quá trình phát điện, nhiệt hoặc hơi nước nhập vào được tổ chức (3.4) tiêu thụ.</p>
<p>[ISO 14064-1:2006]</p>	<p>[TCVN ISO 14064-1:2011]</p>
<p>9.1.4 other Indirect greenhouse gas emission GHG emission (9.1.1), other than energy indirect GHG emissions (9.1.3), which is a consequence of an organization's (3.4) activities, but arises from greenhouse gas sources (9.2.1) that are owned or</p>	<p>9.1.4 Phát thải khí nhà kính gián tiếp khác Phát thải KNK (9.1.1) ngoài phát thải khí nhà kính gián tiếp (9.1.3) qua năng lượng là hậu quả của các hoạt động của một tổ chức (3.4), nhưng sinh ra từ nguồn khí nhà kính (9.2.1) của một tổ chức</p>

TCVN ISO 14050:2015

controlled by other organizations

[ISO 14064-1:2006]

9.1.5

greenhouse gas emission reduction

calculated decrease of GHG emissions (9.1.1) between a baseline scenario (9.3.2) and the project

[ISO 14064-2:2006]

9.1.6

greenhouse gas removal

total mass of a GHG removed from the atmosphere over a specified period of time

[ISO 14064-1:2006]

9.1.7

greenhouse gas removal enhancement

calculated increase of GHG removals (9.1.6) between a baseline scenario (9.3.2) and the project

[ISO 14064-2:2006]

9.1.8

greenhouse gas emission or removal factor

factor relating activity data to GHG emissions (9.1.1) or removals (9.1.6)

NOTE A greenhouse gas emission or removal factor could include an oxidation component.

[ISO 14064-1:2006]

9.2.1

greenhouse gas source

physical unit or process that releases a GHG into the atmosphere

[ISO 14064-1:2006]

khác hoặc do tổ chức khác kiểm soát.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.1.5

Giảm thiểu phát thải khí nhà kính

Việc giảm tính toán được của các phát thải KNK (9.1.1) giữa kịch bản nền (9.3.2) và dự án

[TCVN ISO 14064-2:2011]

9.1.6

Loại bỏ khí nhà kính

Tổng khối lượng KNK được loại bỏ khỏi khí quyển trong một khoảng thời gian xác định.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.1.7

Tăng cường loại bỏ khí nhà kính

Việc tăng tính toán được của các loại bỏ KNK (9.1.6) giữa kịch bản nền (9.3.2) và dự án

TCVN ISO 14064-1:2011]

9.1.8

Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính

Yếu tố liên quan đến các dữ liệu hoạt động với các phát thải (9.1.1) hoặc loại bỏ KNK (9.1.6).

CHÚ THÍCH: Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính có thể bao gồm cả thành phần oxy hóa.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.2.1

Nguồn khí nhà kính

Đơn vị hoặc quá trình vật lý phát thải ra KNK vào khí quyển.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.2.2**greenhouse gas sink**

physical unit or process that removes a GHG from the atmosphere

[ISO 14064-1:2006]

9.2.3**greenhouse gas reservoir**

physical unit or component of the biosphere, geosphere or hydrosphere with the capability to store or accumulate a GHG removed from the atmosphere by a greenhouse gas sink (9.2.2) or a GHG captured from a greenhouse gas source (9.2.1)

NOTE 1 The total mass of carbon contained in a GHG reservoir at a specified point in time may be referred to as the carbon stock of the reservoir.

NOTE 2 A GHG reservoir can transfer greenhouse gases to another GHG reservoir

NOTE 3 The collection of a GHG from a GHG source before it enters the atmosphere and storage of the collected GHG in a GHG reservoir could be referred to as GHG capture and storage.

[ISO 14064-1:2006]

9.2.4**related greenhouse gas source, sink or reservoir**

GHG source (9.2.1), sink (9.2.2) or reservoir (9.2.3) that has material or energy flows (6.13) into, out of, or within the project

NOTE 1 A related GHG source, sink or reservoir is generally upstream or downstream from the project, and can be either on or off the project site.

NOTE 2 A related GHG source, sink or reservoir also may include activities related to design, construction

9.2.2**Bể hấp thụ khí nhà kính**

Đơn vị hoặc quá trình vật lý lấy ra KNK từ khí quyển.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.2.3**Khu dự trữ khí nhà kính**

Đơn vị hoặc thành phần vật lý của 'sinh quyển, địa quyển hoặc thủy quyển có khả năng lưu giữ hoặc tích lũy một KNK được loại bỏ từ khí quyển bằng bể hấp thụ khí nhà kính (9.2.2) hoặc một KNK được giữ lại từ nguồn khí nhà kính (9.2.1).

CHÚ THÍCH 1: Tổng khối lượng cacbon chứa trong khu dự trữ KNK tại thời điểm xác định có thể qui về lượng cacbon của khu dự trữ.

CHÚ THÍCH 2: Khu dự trữ KNK có thể truyền khí nhà kính sang khu dự trữ KNK khác.

CHÚ THÍCH 3: Việc thu gom một KNK từ nguồn KNK trước khi đi vào khí quyển và lưu giữ KNK đã thu gom được trong khu dự trữ KNK có thể được nói đến như là giữ lại và lưu giữ KNK.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.2.4**Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính liên quan**

Nguồn (9.2.1), bể hấp thụ (9.2.2) hoặc khu dự trữ (9.2.3) KNK có các dòng vật liệu (6.13) hoặc năng lượng chảy vào, ra hoặc trong phạm vi của dự án

CHÚ THÍCH 1: Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK liên quan thường là bên dưới hoặc bên trên địa điểm của dự án, và có thể là nằm trong hoặc ngoài khu vực dự án.

CHÚ THÍCH 2: Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK liên quan cũng có thể bao gồm các hoạt động liên

TCVN ISO 14050:2015

and decommissioning of a project,

[ISO 14064-2:2006]

9.2.5

affected greenhouse gas source, sink or reservoir

GHG source (9.2.1), sink (9.2.2) or reservoir (9.2.3) influenced by a project activity, through changes in market demand or supply for associated products (6.2) or services, or through physical displacement

NOTE 1 While related GHG sources, sinks or reservoirs are physically linked to a GHG project (9.4.2), affected GHG sources, sinks or reservoirs are linked to a GHG project by changes in behaviour due to market demand and supply.

NOTE2 An affected GHG source, sink or reservoir is generally off the project site,

NOTE 3 GHG emission reductions (9.15) or removal enhancements (9.17) offset by affected GHG sources, sinks or reservoirs are often referred to as leakage.

[ISO 14064-2:2006]

9.2.6

controlled greenhouse gas source, sink or reservoir

GHG source (9.2.1), sink (9.2.2) or reservoir (9.2.3) whose behaviour or operation is under the direction and influence of the greenhouse gas project proponent (9.7.3) through financial, policy, management or other instruments

NOTE A controlled GHG source, sink or reservoir is generally on the project site.

[ISO 14064-2:2006]

quan đến thiết kế, xây dựng và ngừng hoạt động một dự án.

[TCVN ISO 14064-2:2011]

9.2.5

Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính bị tác động

Nguồn (9.2.1), bể hấp thụ (9.2.2) hoặc khu dự trữ (9.2.3) KNK bị ảnh hưởng do các hoạt động của dự án, thông qua các thay đổi cung - cầu thị trường của các sản phẩm (6.2) hoặc dịch vụ liên quan, hoặc thông qua sự tái cơ cấu về vật chất

CHÚ THÍCH 1: Trong khi các nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK có liên quan về vật chất với dự án KNK, các nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK bị tác động chỉ liên quan với dự án bởi các thay đổi cung cầu của thị trường.

CHÚ THÍCH 2: Một nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK bị ảnh hưởng thì thường là nằm ngoài dự án.

CHÚ THÍCH 3: Giảm thiểu phát thải hoặc tăng cường loại bỏ KNK bù đắp bằng các nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK bị tác động thường được nói đến như là sự rò rỉ.

[TCVN ISO 14064-2:2011]

9.2.6

Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính có kiểm soát

Nguồn (9.2.1), bể hấp thụ (9.2.2) hoặc khu dự trữ (9.2.3) KNK mà toàn bộ hoạt động của nó chịu sự chỉ đạo và tác động của người đề xuất dự án (9.7.3) thông qua tài chính, chính sách, quản lý hoặc các công cụ khác

CHÚ THÍCH: Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ KNK được kiểm soát thì thường nằm trong phạm vi dự án.

[TCVN ISO 14064-2:2011]

9.3.1**base year**

historical period specified for the purpose of comparing GHG emissions (9.1.1) or removals (9.1.6) or other GHG-related information overtime

NOTE Base-year emissions or removals may be quantified based on a specific period (eg. year) or averaged from several periods (eg. years).

[ISO 14064-1:2006]

9.3.2**baseline scenario**

hypothetical reference case that best represents the conditions most likely to have occurred in the absence of a proposed greenhouse gas project (9.4.2)

NOTE The baseline scenario concurs with the GHG project (9.4.2) timeline.

[ISO 14064-2:2006]

9.3.3**greenhouse gas activity data**

quantitative measure of activity that results in a GHG emission (9.1.1) or removal (9.1.6)

NOTE Examples of GHG activity data include the amount of energy, fuels or electricity consumed, material produced, service provided or area of land affected.

[ISO 14064-1:2006]

9.3.4**global warming potential****GWP**

factor describing the radiative forcing impact of one mass-based unit of a given GHG relative to an equivalent unit of carbon dioxide over a given period of time

[ISO 14064-1:2006]

9.3.1**Năm cơ sở**

Thời gian quá khứ được quy định để so sánh phát thải (9.1.1) hoặc loại bỏ KNK (9.1.6) hoặc thông tin khác liên quan đến KNK qua thời gian.

CHÚ THÍCH: Phát thải hoặc loại bỏ của năm cơ sở có thể được định lượng dựa trên cơ sở chu kỳ thời gian cụ thể (ví dụ: một năm) hoặc được tính trung bình từ một vài chu kỳ (ví dụ: vài năm).

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.3.2**Kịch bản nền**

Tình huống giả định, thể hiện tốt nhất các điều kiện có khả năng xảy ra lớn nhất khi thiếu một dự án khí nhà kính (9.4.2) đã được đề xuất

CHÚ THÍCH: Kịch bản nền được tạo ra cùng kế hoạch của dự án KNK.

[TCVN ISO 14064-2:2011, sửa đổi]

9.3.3**Các dữ liệu về hoạt động khí nhà kính**

Phép đo định lượng của hoạt động tạo ra phát thải (9.1.1) hoặc loại bỏ KNK (9.1.6).

CHÚ THÍCH: Các ví dụ về dữ liệu hoạt động KNK bao gồm lượng nhiên liệu, năng lượng, hoặc lượng điện tiêu thụ, vật liệu được sản xuất ra, dịch vụ cung cấp hoặc diện tích đất chịu ảnh hưởng.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.3.4**Tiềm năng (nguy cơ) làm nóng toàn cầu****GWP**

Hệ số mô tả tác động của lực bức xạ của một đơn vị khối lượng của một KNK cho trước tương quan với một đơn vị cacbon dioxid tương đương trong một khoảng thời gian đã định.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

TCVN ISO 14050:2015

9.3.5

carbon dioxide equivalent CO₂e

unit for comparing the radiative forcing of a GHG to carbon dioxide

NOTE The carbon dioxide equivalent is calculated using the mass of a given GHG multiplied by its global warming potential (9.3.4).

[ISO 14064-1:2006]

9.3.6

materiality

concept that individual or an aggregate of errors, omissions and misrepresentations could affect the greenhouse gas assertion (9.5.2) and could influence the intended users' (9.7.2) decisions

NOTE 1 The concept of materiality is used when designing the validation (5.4) or verification (5.1) and sampling plans to determine the type of substantive processes used to minimize risk that the validator (5.8) or Verifier (5.3) will not detect a material discrepancy (9.3.7) (detection risk).

NOTE 2 The concept of materiality is used to identify information that, if omitted or mis-stated, would significantly misrepresent a GHG assertion to intended users, thereby influencing their conclusions. Acceptable materiality is determined by the validator, verifier or GHG programme (9.4.1), based on the agreed level of assurance (5.16)

[ISO 14064-1:2006]

9.3.7

material discrepancy

individual or an aggregate of actual errors, omissions and misrepresentations in the greenhouse gas assertion (9.5.2) that could affect

9.3.5

Cacbon đioxít tương đương CO₂e

Đơn vị để so sánh lực bức xạ của KNK với cacbon đioxít.

CHÚ THÍCH: Cacbon đioxít tương đương được tính toán bằng sử dụng khối lượng của một KNK cho trước nhân với tiềm năng làm nóng toàn cầu (2.18).

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.3.6

Số liệu có sai sót

Khái niệm về một hoặc tổ hợp các sai lỗi, bỏ sót và lỗi trình bày có thể ảnh hưởng đến sự xác nhận khí nhà kính (9.5.2) và các quyết định của người sử dụng đã định (9.7.2)

CHÚ THÍCH 1: Khái niệm số liệu có sai sót được sử dụng khi thiết kế kế hoạch thẩm định (5.4) hoặc kiểm định (5.1) và lấy mẫu để xác định loại hình quá trình độc lập được sử dụng để giảm rủi ro mà người thẩm định (5.8) và người kiểm định (5.3) không phát hiện ra sự thiếu nhất quán của số liệu (9.3.7) (phát hiện rủi ro)

CHÚ THÍCH 2: Khái niệm số liệu có sai sót được sử dụng để xác định ra thông tin bị bỏ sót hoặc không công bố, có thể mô tả sai đáng kể sự xác nhận KNK cho người sử dụng đã định, do vậy sẽ ảnh hưởng đến kết luận của họ. Số liệu có sai sót có thể chấp nhận được xác định bởi người thẩm định hoặc người kiểm định hoặc chương trình KNK (9.4.1), dựa trên sự nhất trí mức độ đảm bảo (5.16).

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.3.7

Sự thiếu nhất quán của số liệu

Một hoặc tổ hợp các sai lỗi thực tế, bỏ sót và lỗi trình bày khi xác nhận khí nhà kính (9.5.2) có thể ảnh hưởng đến các quyết định của người sử

the decisions of the intended users (9.7.2)

dụng đã định (9.7.2)

[ISO 14064-1:2006]

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.4.1

greenhouse gas programme

voluntary or mandatory international, national or sub-national system or scheme that registers, accounts or manages GHG emissions (9.1.1), removals (9.1.6), emission reductions (9.1.5) or removal enhancements (9.1.7) outside the organization (3.4) or greenhouse gas project (9.4.2)

[ISO 14064-1:2006]

9.4.1

Chương trình khí nhà kính

Hệ thống hoặc mô hình vùng, quốc gia, quốc tế mang tính tự nguyện hoặc bắt buộc có đăng ký, kê khai hoặc quản lý các phát thải (9.1.1), loại bỏ (9.1.6), giảm thiểu phát thải (9.1.5) hoặc tăng cường loại bỏ KNK (9.1.7) bên ngoài tổ chức (3.4) hoặc dự án khí nhà kính (9.4.2).

[TCVN ISO 14064-2:2011]

9.4.2

greenhouse gas project

activity or activities that alter the conditions identified in the baseline scenario (9.3.2) which cause GHG emission reductions (9.1.5) or GHG removal enhancements (9.1.7)

[ISO 14064-1:2006]

9.4.2

Dự án khí nhà kính

Hoạt động hoặc các hoạt động làm thay đổi các điều kiện đã được xác nhận trong kịch bản nền (9.3.2) nhằm giảm thiểu phát thải KNK (9.1.5) hoặc tăng cường loại bỏ KNK (9.1.7).

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.4.3

directed action

specific activity or initiative, not organized as a greenhouse gas project (9.4.2), implemented by an organization (3.4) to reduce or prevent direct or indirect GHG emissions (9.1.1) or increase GHG removals (9.1.6)

NOTE 1 Directed actions can be continuous or discrete.

NOTE 2 GHG emission or removal differences that result from directed actions may occur within or outside the organizational boundaries.

[ISO 14064-1:2006]

9.4.3

Hành động trực tiếp

Hoạt động hoặc sáng kiến đặc thù, không được tổ chức như một dự án khí nhà kính (9.4.2), được một tổ chức (3.4) áp dụng để giảm thiểu hoặc ngăn ngừa phát thải KNK (9.1.1) trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc tăng cường loại bỏ KNK (9.1.6).

CHÚ THÍCH 1: Các hành động trực tiếp có thể là liên tục hoặc riêng biệt.

CHÚ THÍCH 2: Những khác biệt về phát thải và loại bỏ KNK do các hành động trực tiếp tạo ra có thể xảy ra trong phạm vi hoặc bên ngoài rãnh giới của tổ chức.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

TCVN ISO 14050:2015

9.5.1

monitoring

continuous or periodic assessment of GHG emissions (9.1.1) and removals (9.1.6) or other GHG related data

[ISO 14064-1:2006]

9.5.2

greenhouse gas assertion

factual and objective declaration made by the responsible party (9.7.1)

NOTE 1 The GHG assertion could be presented at a point in time or could cover a period of time.

NOTE 2 The GHG assertion provided by the responsible party should be clearly identifiable and capable of consistent evaluation or measurement against suitable criteria by a validator (5.8) or verifier (5.3).

NOTE 3 The GHG assertion could be provided in the form of a GHG report (9.6.2) or GHG project (9.4.2) plan.

[ISO 14065:2007]

9.5.3

greenhouse gas consultancy services

provision of organization-specific or project-specific GHG quantification, GHG data monitoring or recording, GHG information system or internal auditing services, or training that supports a GHG assertion (9.5.2)

[ISO 14065:2007]

9.6.1

greenhouse gas information system

policies, processes (6.4) and procedures to establish, manage and maintain GHG information

[ISO 14064-1:2006]

9.5.1

Quan trắc

Sự đánh giá liên tục hoặc định kỳ về phát thải (9.1.1) và loại bỏ KNK (9.1.6) hoặc các dữ liệu KNK liên quan khác

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.5.2

Xác nhận khí nhà kính

Công bố hoặc báo cáo mang tính thực tế và khách quan của bên chịu trách nhiệm (9.7.1).

CHÚ THÍCH 1: Xác nhận KNK có thể được thể hiện tại một thời điểm hoặc một khoảng thời gian.

CHÚ THÍCH 2: Xác nhận KNK do bên chịu trách nhiệm cung cấp phải được phân định rõ ràng, nhất quán với các đánh giá hoặc đo lường dựa theo các tiêu chí phù hợp của người thẩm định (5.8) hoặc người kiểm định (5.3).

CHÚ THÍCH 3: Xác nhận KNK có thể được đưa ra ở dạng báo cáo khí nhà kính (9.6.2) hoặc kế hoạch của dự án KNK (9.4.2)

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.5.3

Các dịch vụ tư vấn khí nhà kính

Cung cấp các dịch vụ về định lượng KNK của tổ chức cụ thể hoặc của chương trình cụ thể, quan trắc hoặc ghi chép dữ liệu KNK, đánh giá nội bộ hoặc hệ thống thông tin KNK, hoặc đào tạo hỗ trợ xác nhận KNK (9.5.2)

[TCVN ISO 14065:2011]

9.6.1

Hệ thống thông tin khí nhà kính

Các chính sách, quá trình (6.4) và các quy trình để thiết lập, quản lý và duy trì các thông tin KNK.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.6.2**greenhouse gas report**

stand-alone document intended to communicate an organization (3.4) or project's GHG-related information to its intended users' (9.7.2)

NOTE A GHG report may include a greenhouse gas assertion (9.5.2).

[ISO 14064-1:2006]

9.6.3**greenhouse gas inventory**

an organization's (3.4) greenhouse gas sources (9.2.1), greenhouse gas sinks (9.2.2), GHG emissions (9.1.1) and removals (9.1.6)

[ISO 14064-1:2006]

9.7.1**responsible party**

person or persons responsible for the provision of the greenhouse gas assertion (9.5.2) and the supporting GHG information

NOTE The responsible party can be either individuals or representatives of an organization (3.4) or project, and can be the party who engages the validator (5.8) or Verifier (5.3). The validator or verifier may be engaged by the client or by other parties, such as the GHG programme (9.4.1) administrator.

[ISO 14064-1:2006]

9.7.2**intended user**

individual or organization (3.4) identified by those reporting GHG related information as being the one who relies on that information to make decisions

NOTE The intended user can be the client, the responsible party (9.7.1), GHG programme (9.4.1)

9.6.2**Báo cáo khí nhà kính**

Tài liệu độc lập dùng để thông báo các thông tin liên quan đến KNK của dự án hoặc tổ chức (3.4) cho người sử dụng đã định (9.7.2).

CHÚ THÍCH: Báo cáo KNK có thể bao gồm xác nhận khí nhà kính (9.5.2).

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.6.3**Kiểm kê khí nhà kính**

Các nguồn khí nhà kính (9.2.1), bể hấp thụ khí nhà kính (9.2.2), phát thải (9.1.1) và loại bỏ KNK (9.1.6) của một tổ chức (3.4)

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.7.1**Bên chịu trách nhiệm**

Một hoặc nhiều người có trách nhiệm về cung cấp xác nhận KNK (9.5.2) và chứng minh thông tin KNK

CHÚ THÍCH: Bên chịu trách nhiệm có thể là các cá nhân hoặc những người đại diện của một tổ chức (3.4) hoặc dự án hoặc bên có thuê người thẩm định (5.8) hoặc người kiểm định (5.3). Người thẩm định hoặc kiểm định có thể do khách hàng hoặc các bên khác thuê làm người quản lý chương trình KNK (9.4.1)

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.7.2**Người sử dụng đã định**

Cá nhân hoặc tổ chức (3.4) được xác định ra từ thông tin báo cáo liên quan đến KNK là người dựa trên các thông tin đó để ra quyết định.

CHÚ THÍCH: Người sử dụng đã định có thể là khách hàng, bên chịu trách nhiệm (9.7.1), các nhà quản lý

TCVN ISO 14050:2015

administrators, regulators, the financial community or other affected stakeholders (such as local communities, government departments or non-governmental organizations).

[ISO 14064-1:2006]

9.7.3

greenhouse gas project proponent

individual or organization (3.4) that has overall control and responsibility for a greenhouse gas project (9.4.2)

[ISO 14064-2:2006]

chương trình KNK (9.4.1), các nhà luật định, cộng đồng tài chính hoặc các bên liên quan khác, như các cơ quan địa phương, các cơ quan chính phủ hoặc các tổ chức phi chính phủ.

[TCVN ISO 14064-1:2011]

9.7.3

Người đề xuất dự án khí nhà kính

Cá nhân hoặc tổ chức (3.4) kiểm soát toàn bộ và có trách nhiệm đối với một dự án khí nhà kính (9.4.2)

[TCVN ISO 14064-2:2011]

<p style="text-align: center;">Annex A (informative)</p> <p>Additional concepts encountered in the international environmental community</p>	<p style="text-align: center;">Phụ lục A (tham khảo)</p> <p>Bổ sung một số khái niệm thường gặp trong cộng đồng quốc tế về môi trường</p>
<p>A.1 Best Available Technique (BAT)</p> <p>[1] EU Directive 96/61/EEC, (24 September, 1996) concerning integrated pollution prevention and control, Article 2 (11).</p> <p>[2] OECD Council Recommendation, May 1972, Environment and Economics, Guiding principles concerning international economic aspects of environmental policies.</p> <p>[3] Convention on the Protection of the Marine Environment of the North-East Atlantic. Paris, 22 September 1992, Article 2, Clause 3 (b) and Amendment No. 1.</p> <p>A.2 Critical load</p> <p>[1] Dowling, R.J., HETTELINGH, J.-P. and DE SMET, P.A.M., 1993. Calculation and Mapping Critical Loads in Europe. Status Report 1993.</p> <p>A.3 Precautionary principle</p> <p>[1] The Rio Declaration on Environment and Development, principle No. 15.</p> <p>[2] Convention on the Protection of the Marine Environment of the North-East Atlantic. Paris, 22 September 1992. Article 2, Clause (a).</p> <p>[3] Agenda 21, chapter 17, Protection of the oceans, all kinds of seas 17.1.</p> <p>[4] Convention on Biological Diversity, preamble, paragraph intend 8 and 9.</p>	<p>A.1 Kỹ thuật tốt nhất sẵn có (BAT)</p> <p>[1] Hướng dẫn EU 96/61/EEC (ngày 24 Tháng 9 năm 1996) liên quan đến tích hợp kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm, Điều 2 (11).</p> <p>[2] Khuyến nghị Hội đồng OECD, tháng 5 năm 1972, Môi trường và Kinh tế, hướng dẫn nguyên tắc liên quan các khía cạnh kinh tế của các chính sách môi trường.</p> <p>[3] Công ước về bảo vệ môi trường biển của Đông Bắc Đại Tây Dương. Paris, ngày 22 Tháng 9 năm 1992, Điều 2, khoản 3 (b) và sửa đổi 1.</p> <p>A.2 Tải trọng tới hạn</p> <p>[1] Dowling, R.J., HETTELINGH, J.-P. và DE Smet, PAM, 1993. Tính toán và lập bản đồ tải trọng ở châu Âu. Báo cáo hiện trạng năm 1993.</p> <p>A.3 Nguyên tắc phòng ngừa</p> <p>[1] Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, nguyên tắc số 15.</p> <p>[2] Công ước về bảo vệ môi trường biển của Đông Bắc Đại Tây Dương. Paris, ngày 22 tháng 9 năm 1992. Khoản 2, Điều (a).</p> <p>[3] Chương trình nghị sự 21, chương 17, Bảo vệ đại dương, các vùng biển 17.1.</p> <p>[4] Công ước về Đa dạng sinh học, Lời mở đầu, đoạn đầu 8 và 9.</p>

<p>[5] Convention on Biological Diversity, Cartagena Protocol 2000 preamble, Article 1, 10.6, 10.8 and 26.</p>	<p>[5] Công ước về Đa dạng Sinh học, lời mở đầu Nghị định thư Cartagena 2000, Mục 1, 10.6, 10.8 và 26.</p>
<p>[6] Convention on persistent organic pollutants, preamble.</p>	<p>[6] Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ, Lời mở đầu.</p>
<p>[7] Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures, Article 5.7.</p>	<p>[7] Hiệp định SPS, Điều 5.7.</p>
<p>[8] Article 152 TEC (Treaty establishing the European Community) Court of Justice of European community, Order of 30/06/1998 case-law T-70/99: "The requirements of the protection of public health must take precedence over economic considerations".</p>	<p>[8] Mục 152 TEC (Hiệp ước thành lập Cộng đồng Châu Âu) Tòa án Tư pháp của cộng đồng Châu Âu, 30/06/1998 Điều luật T-70/99: "Các yêu cầu của việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng phải được ưu tiên hơn về kinh tế".</p>
<p>[9] Article 174 TEC (Court of Justice of European Community Judgment of the Court of 5 May 1998, case-law C-157/96 and C.180/96).</p>	<p>[9] Mục 174 TEC (Tòa án của Cộng đồng châu Âu, Phán quyết của Tòa án tháng 5 năm 1998, Điều luật C-157/96 và C.180 / 96).</p>
<p>[10] Article 3 i, Council Regulation (EC) No 2371/2002 of 20 December 2002 on the conservation and sustainable exploitation of fisheries resources under the Common Fisheries Policy.</p>	<p>[10] Mục 3 i, Quy chế Hội đồng (EC) số 2371/2002 ngày 20 Tháng 12 năm 2002 về bảo tồn và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản theo chính sách Thủy sản Common.</p>
<p>[11] Article 4.1 EC Directive of 12 March 2001 on the deliberate release into the environment of genetically modified organisms.</p>	<p>[11] Mục 4.1 EC Hướng dẫn về việc tự nguyện vào môi trường của sinh vật biến đổi gen, ngày 12 tháng 3 năm 2001.</p>
<p>[12] Communication from the Commission of the European Community on the precautionary principle, COM 2000 (0001) FINAL.</p>	<p>[12] Thông tin từ Ủy ban của Cộng đồng Châu Âu về các nguyên tắc phòng ngừa, COM 2000 (0001) CUỐI CÙNG.</p>
<p>A.4 Polluter pays principle</p>	<p>A.4 Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả</p>
<p>[1] The Rio Declaration on Environment and Development, principle No, 16.</p>	<p>[1] Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, nguyên tắc số 16.</p>
<p>[2] Convention on the Protection of the Marine Environment of the North-East Atlantic. Paris, 22 September 1992. Article 2, Clause 2 (b).</p>	<p>[2] Công ước về bảo vệ môi trường biển của Đông Bắc Đại Tây Dương. Pari, ngày 22 tháng 9 năm 1992. Mục 2, khoản 2 (b).</p>
<p>[3] The Polluter Pays Principle, OECD1975.</p>	<p>[3] Nguyên tắc Người gây ô nhiễm phải trả, OECD1975.</p>

(end/kết thúc)

[4] OSPAR Convention.	[4] Công ước OSPAR.
[5] Article 174 TEC (Treaty establishing the European Community).	[5] Mục 174 TEC (Công ước thành lập Cộng đồng châu Âu).
[6] Directive 2000/60/EC of the European Parliament and of the Council establishing a framework for community action in the field of water policy.	[6] Hướng dẫn 2000/60 / EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng thành lập một khuôn khổ hành động của cộng đồng trong các lĩnh vực chính sách về nước.
A.5 Pollution	A.5 ô nhiễm
[1] EU Directive 96/61/EEC (24 September, 1996) concerning integrated pollution prevention and control, Article 2 (11).	[1] Chỉ thị EU 96/61 / EEC (ngày 24 Tháng 9 năm 1996) liên quan đến tích hợp ngăn ngừa ô nhiễm và kiểm soát, Điều 2 (11).
[2] IMO/UNESCOANMO/IAEA/UN/UNEP Joint Group of experts on the scientific aspects of marine pollution (GESAMP),	[2] IMO / UNESCOANMO / IAEA / UN / UNEP Tham gia nhóm các chuyên gia về các khía cạnh khoa học của ô nhiễm biển (GESAMP),
[3] Convention on the Protection of the Marine Environment in the North-East Atlantic. Paris, 22 September 1992. Article 1, Clause (d).	[3] Công ước về bảo vệ môi trường biển ở Đông Bắc Đại Tây Dương. Paris, ngày 22 tháng 9 năm 1992. Điều 1, khoản (d).
[4] Convention on the Protection of the Marine Environment of the Baltic Sea Area, (Helsinki Convention), 1992, Article 2, Clause 1.	[4] Công ước về bảo vệ môi trường biển của Biển Baltic Diện tích, (ước Helsinki), năm 1992, Điều 2, khoản 1.
[5] United Nations Convention on the Law of the Sea, Article 1.4.	[5] Công ước LHQ về Luật Biển, Mục 1.4.
[6] OSPAR Convention, Article 1.d.	[6] Công ước OSPAR, Mục 1.d
A.6 Sustainable development	A.6 Phát triển bền vững
[1] "Our Common Future": Report published by the World Commission on Environment and Development (the Brundtland Report).	[1] "Tương lai của chúng tôi": Báo cáo được công bố bởi Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (Báo cáo Brundtland).
[2] "Sustainable America: A New Consensus for Prosperity, Opportunity, and Health Environment for the Future". The Presidents Council on Sustainable Development, February 1996.	[2] "nước Mỹ bền vững: Đồng thuận mới cho sự thịnh vượng, Cơ hội, và môi trường Sức khỏe cho tương lai" Chủ tịch Hội đồng Phát triển bền vững, tháng 2 năm 1996.
[3] "Towards Sustainability: A European programme of Policy and Action in relation to the Environment and Sustainable Development". EU, Vol. II, 27 March 1992.	[3] "Hướng tới phát triển bền vững: Một chương trình chính sách và hành động liên quan đến môi trường và phát triển bền vững của Châu Âu" EU, Vol II, 27 Tháng 3 1992...

Bibliography

- [1] *ISO 639-1:2002, Codes for the representation of names of languages — Part 1: Alpha-2 code*
- [2] *ISO 9000:2005, Quality management systems — Fundamentals and vocabulary*
- [3] *ISO 14001:2004, Environmental management systems — Requirements with guidance for use*
- [4] *ISO 14004:2004, Environmental management systems — General guidelines on principles, systems and support techniques*
- [5] *ISO 14015:2001, Environmental management — Environmental assessment of sites and organizations (EASO)*
- [6] *ISO 14020:2000, Environmental labels and declarations — General principles*
- [7] *ISO 14021:1999, Environmental labels and declarations — Self-declared environmental claims (Type II environmental labelling)*
- [8] *ISO 14024:1999, Environmental labels and declarations — Type I environmental labelling — Principles and procedures*
- [9] *ISO 14025:2006, Environmental labels and declarations — Type III environmental declarations — Principles and procedures*
- [10] *ISO 14031:1999, Environmental management — Environmental performance evaluation — Guidelines*
- [11] *ISO 14040:2006, Environmental management — Life cycle assessment — Principles and framework*
- [12] *ISO 14044:2006, Environmental management — Life cycle assessment — Requirements and guidelines*
- [13] *ISO/TS 14048:2002, Environmental management — Life cycle assessment — Data documentation format*
- [14] *ISO/TR 14062:2002, Environmental management — Integrating environmental aspects into product design and development*
- [15] *ISO 14063:2006, Environmental management — Environmental communication — Guidelines and examples*
- [16] *ISO 14064-1:2006, Greenhouse gases — Part 1: Specification with guidance at the organization level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals*

- [17] ISO 14064-2:2006, Greenhouse gases — Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements**
- [18] ISO 14064-3:2006, Greenhouse gases — Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas assertions**
- [19] ISO 14065:2007, Greenhouse gases — Requirements for greenhouse gas validation and verification bodies for use in accreditation or other forms of recognition**
- [20] ISO 19011:2002, Guidelines for quality and/or environmental management systems auditing**
- [21] ISO/IEC, The consumer and standards — Guidance and principles for consumer participation in standards development. COPOLCO, March 2003**

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] *ISO 639-1:2002, Codes for the representation of names of languages — Part 1: Alpha-2 code*
- [2] *TCVN ISO 9000:2007 (ISO 9000:2005), Hệ thống quản lý chất lượng — Cơ sở và từ vựng;*
- [3] *TCVN ISO 14001:2010 (ISO 14001:2004/ Cor 1:2009), Hệ thống quản lý môi trường – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng;*
- [4] *TCVN ISO 14004:2005 (ISO 14004:2004), Hệ thống quản lý môi trường – Hướng dẫn chung về nguyên tắc, hệ thống chung và kỹ thuật hỗ trợ;*
- [5] *TCVN ISO 14015:2011 (ISO 14015:2001), Quản lý môi trường. Đánh giá môi trường của các địa điểm và tổ chức (EASO);*
- [6] *TCVN ISO 14020:2009 (ISO 14020:2000), Nhãn môi trường và bản công bố môi trường – Nguyên tắc chung;*
- [7] *TCVN ISO 14021:2013 (ISO 14021:1999), Nhãn môi trường và sự công bố môi trường - Các hình thức tự công bố về môi trường (Ghi nhãn môi trường kiểu I);*
- [8] *TCVN ISO 14024:2005 (ISO 14024:1999), Nhãn môi trường và công bố môi trường – Ghi nhãn môi trường kiểu I – Nguyên tắc và thủ tục;*
- [9] *TCVN ISO 14025:2009 (ISO 14025:2006), Nhãn môi trường và công bố môi trường – Công bố môi trường kiểu III – Nguyên lý và thủ tục;*
- [10] *TCVN ISO 14031:2010 (ISO 14031:1999), Quản lý môi trường – Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường – Hướng dẫn;*
- [11] *TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006), Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời của sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ;*
- [12] *TCVN ISO 14044:2011 (ISO 14044:2006), Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn;*
- [13] *TCVN ISO/TS 14048 :2015 (ISO/TS 14048:2002), Quản lý môi trường — Đánh giá vòng đời sản phẩm — Định dạng hệ thống tài liệu dữ liệu;*
- [14] *TCVN ISO/TR 14062:2013 (ISO/TR 14062:2002), Quản lý môi trường – Tích hợp các khía cạnh môi trường vào thiết kế và phát triển sản phẩm;*
- [15] *TCVN ISO 14063:2010 (ISO 14063:2006), Quản lý môi trường – Trao đổi thông tin môi trường – Hướng dẫn và ví dụ;*
- [16] *TCVN ISO 14064-1:2011 (ISO 14064-1:2006), Khí nhà kính – Phần 1: Quy định kỹ thuật và*

hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức;

- [17] *TCVN ISO 14064-2:2011 (ISO 14064-2:2006), Khí nhà kính – Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng, quan trắc và sự giảm thiểu phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ dự án;*
- [18] *TCVN ISO 14064-3:2011 (ISO 14064-3:2006), Khí nhà kính – Phần 3: Qui định hướng dẫn đối với việc thẩm định và kiểm định của các xác nhận khí nhà kính;*
- [19] *TCVN ISO 14065:2011 (ISO 14065:2007), Khí nhà kính – Qui định đối với tổ chức xác nhận trong việc sử dụng xác nhận giá trị và kiểm tra xác nhận trong công nhận và các dạng thừa nhận khác;*
- [20] *TCVN ISO 19011:2003 (ISO 19011:2002), Hướng dẫn về đánh giá hệ thống quản lý;*
- [21] *ISO/IEC, The consumer and standards — Guidance and principles for consumer participation in standards development. COPOLCO, March 2003*

Alphabetica index of English terms

Accreditation	5.9	Công nhận
accreditation body	5.10	Cơ quan công nhận
affected greenhouse gas source, sink or reservoir	9.2.5	Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính bị tác động
allocation	6.7	Sự phân định
ancillary input	6.17.1	Đầu vào phụ trợ
appeal	5.25	Yêu cầu xem xét lại
assessee	5.31.3	Bên được đánh giá
assessor	5.31.4	Người đánh giá
audit	5.18	Đánh giá
audit client	5.30	Bên yêu cầu đánh giá
audit conclusion	5.24	Kết luận đánh giá
audit criteria	5.20	Chuẩn mực đánh giá
audit evidence	5.21	Bằng chứng đánh giá
audit findings	5.23	Phát hiện khi đánh giá
audit plan	5.33	Kế hoạch đánh giá
audit programme	5.32	Chương trình đánh giá
audit scope	5.34	Phạm vi đánh giá
audit team	5.31	Đoàn đánh giá
auditee	5.28	Bên được đánh giá
auditor	5.31.1	Chuyên gia đánh giá
Base year	9.3.1	Năm cơ sở
baseline scenario	9.3.2	Kịch bản nền
business consequence	5.35	Hệ quả kinh doanh
Carbon dioxide equivalent (CO ₂ e)	9.3.5	Cacbon dioxit tương đương (CO ₂ e)
category endpoint	7.2.2.4	Điểm kết thúc của phạm trù
certification	3.10	Chứng nhận
client	3.9	Khách hàng
comparative assertion	7.2.4	Xác nhận so sánh
competence	5.31.5	Năng lực
complaint	5.26	Khiếu nại
completeness check	7.2.3.5	Kiểm tra tính trọn vẹn
conflict of interest	5.15	Xung đột lợi ích
consistency check	7.2.3.2	Kiểm tra tính nhất quán
consumer	8.8	Người tiêu dùng
continual improvement	4.7	Cải tiến liên tục
controlled greenhouse gas source, sink or reservoir	9.2.6	Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính có kiểm soát
co-product	6.2.2	Sản phẩm đồng hành
correction	4.4.1	Sự khắc phục
corrective action	4.4.2	Hành động khắc phục

(Continued)

critical review	7.2.3.1	Xem xét phản biện
cut-off criteria	7.2.2.5	Tiêu chí giới hạn
characterization factor	7.2.2.2	Hệ số đặc tính
Data commissioner	7.3.1	Bên được ủy quyền về dữ liệu
data documentation format	7.4.4	Định dạng hồ sơ dữ liệu
data documentor	7.3.3	Bên nhập dữ liệu
data field	7.4.5	Trường dữ liệu
data generator	7.3.2	Bên tạo lập dữ liệu
data quality	7.4	Chất lượng dữ liệu
data source	7.4.3	Nguồn dữ liệu
data type	7.4.2	Kiểu dữ liệu
design and development	6.3	Thiết kế và phát triển
direct greenhouse gas emission	9.1.2	Phát thải khí nhà kính trực tiếp
directed action	9.4.3	Hành động trực tiếp
document	4.5	Tài liệu
Ecolabelling body	8.3.4	Cơ quan cấp nhãn sinh thái
elementary flow	6.9	Dòng cơ bản
energy flow	6.13	Dòng năng lượng
energy indirect greenhouse gas emission	9.1.3	Phát thải khí nhà kính gián tiếp qua năng lượng
environment	3.1	Môi trường
environmental aspect	3.2	Khía cạnh môi trường
environmental assessment of sites and organizations (EASO)	5.19	Đánh giá môi trường của địa điểm và tổ chức
environmental claim	8.2	Công bố về môi trường
environmental claim verification	8.2.3	Sự kiểm tra xác nhận công bố về môi trường
environmental communication	8.1	Trao đổi thông tin môi trường
environmental communication objective	8.1.3	Mục tiêu của việc trao đổi thông tin môi trường
environmental communication policy	8.1.1	Chính sách trao đổi thông tin môi trường
environmental communication strategy	8.1.2	Chiến lược trao đổi thông tin môi trường
environmental communication target	8.1.4	Chỉ tiêu của trao đổi thông tin môi trường
environmental condition indicator (ECI)	3.16.3	Chỉ báo điều kiện môi trường
environmental declaration qualified environmental claim	8.2.2	Bản công bố môi trường Công bố về môi trường có giới hạn
environmental impact	3.3	Tác động môi trường
environmental issue	5.27	Vấn đề môi trường
environmental label	8.2.1	Nhãn môi trường
environmental management system (EMS)	4.1	Hệ thống quản lý môi trường (HTQLMT)
environmental mechanism	7.2.2.3	Cơ chế môi trường

environmental objective	4.1.2	Mục tiêu môi trường
environmental performance	3.16	Kết quả hoạt động môi trường
environmental performance criterion	3.16.2	Tiêu chí của kết quả thực hiện về môi trường
environmental performance evaluation (EPE)	3.16.1	Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường
environmental performance indicator (EPI)	3.16.4	Chỉ báo kết quả thực hiện về môi trường
environmental policy	4.1.1	Chính sách môi trường
environmental target	4.1.3	Chỉ tiêu môi trường
explanatory statement	8.2.4	Phân giải thích
Facility	3.14	Cơ sở sản xuất
feedstock energy	6.14	Năng lượng của nguyên liệu
fitness for purpose	8.3.3.1	Phù hợp về mục đích (fitness for purpose)
functional unit	6.5	Đơn vị chức năng
global warming potential (GWP)	9.3.4	Tiềm năng (nguy cơ) làm nóng toàn cầu (GWP)
Greenhouse gas (GHG)	9.1	Khí nhà kính (KNK)
greenhouse gas activity data	9.3.3	Các dữ liệu về hoạt động khí nhà kính
greenhouse gas assertion	9.5.2	Xác nhận khí nhà kính
greenhouse gas consultancy services	9.5.3	Các dịch vụ tư vấn khí nhà kính
greenhouse gas emission	9.1.1	Phát thải khí nhà kính
greenhouse gas emission or removal factor	9.1.8	Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính
greenhouse gas emission reduction	9.1.5	Giảm thiểu phát thải khí nhà kính
greenhouse gas information system	9.6.1	Hệ thống thông tin khí nhà kính
greenhouse gas inventory	9.6.3	Kiểm kê khí nhà kính
greenhouse gas programme	9.4.1	Chương trình khí nhà kính
greenhouse gas project	9.4.2	Dự án khí nhà kính
greenhouse gas project proponent	9.7.3	Người đề xuất dự án khí nhà kính
greenhouse gas removal	9.1.6	Loại bỏ khí nhà kính
greenhouse gas removal enhancement	9.1.7	Tăng cường loại bỏ khí nhà kính
greenhouse gas report	9.6.2	Báo cáo khí nhà kính
greenhouse gas reservoir	9.2.3	Khu dự trữ khí nhà kính
greenhouse gas sink	9.2.2	Bể hấp thụ khí nhà kính
greenhouse gas source	9.2.1	Nguồn khí nhà kính
Impact category	7.2.2.1	Phạm trù tác động
impact category indicator	7.2.2.1.1	Chỉ thị của phạm trù tác
information module	8.5.3	Môdul thông tin
input	6.17	Đầu vào
intended user	9.7.2	Người sử dụng đã định
interested party	3.6	Bên quan tâm
intermediate flow	6.10	Dòng trung gian
intermediate product	6.2.1	Sản phẩm trung gian

(Continued)

internal audit	5.18.1	Đánh giá nội bộ
intrusive investigation	5.22	Điều tra xâm nhập
Level of assurance	5.16	Mức độ đảm bảo
licence (for type I environmental labelling)	8.3.1	Giấy phép (cho ghi nhãn môi trường kiểu I)
licensee	8.3.2	Tổ chức được cấp phép
life cycle	7.1	Vòng đời của sản phẩm
life cycle assessment (LCA)	7.2	Đánh giá vòng đời của sản phẩm
life cycle impact assessment (LCIA)	7.2.2	Đánh giá tác động của vòng đời sản phẩm
life cycle Interpretation	7.2.3	Diễn giải vòng đời
life cycle inventory analysis (LCI)	7.2.1	Phân tích kiểm kê vòng đời của sản phẩm
life cycle Inventory analysis result LCI result	7.2.1.1	Kết quả kiểm kê vòng đời của sản phẩm Kết quả LCI
Management performance Indicator (MPI)	3.16.5	Chỉ báo kết quả thực hiện về quản lý
material discrepancy	9.3.7	Sự thiếu nhất quán của số liệu
material Identification	8.7	Phân định nguyên vật liệu
materiality	9.3.6	Số liệu có sai sót
monitoring	9.5.1	Quan trắc
Nomenclature	7.4.6	Danh pháp
nonconformity	4.3	Sự không phù hợp
Operational performance indicator (OPI)	3.16.6	Chỉ báo kết quả thực hiện về điều hành
organization	3.4	Tổ chức
other indirect greenhouse gas emission	9.1.4	Phát thải khí nhà kính gián tiếp khác
output	6.18	Đầu ra
Packaging	6.2.3	Bao bì
PCR review	8.5.5	Xem xét PCR
personnel	5.11	Nhân sự
prevention of pollution	3.11	Ngăn ngừa ô nhiễm
preventive action	4.4.3	Hành động phòng ngừa
procedure	4.2	Thủ tục
process	6.4	Quá trình
process energy	6.15	Năng lượng của quá trình
product	6.2	Sản phẩm
product category	8.3.3	Chung loại sản phẩm
product category rules (PCR)	8.5.4	Quy tắc phân loại sản phẩm
product environmental criteria	8.3.3.3	Chuẩn cứ môi trường của sản phẩm
product flow	6.11	Dòng sản phẩm
product function characteristic	8.3.3.2	Đặc tính chức năng sản phẩm
product system	6.1	Hệ thống sản phẩm
programme operator	8.5.2	Nhà điều hành chương trình
Raw material	6.12	Nguyên liệu thô
record	4.6	Hồ sơ

(End)

reference flow	6.16	Dòng tham chiếu
related greenhouse gas source, sink or reservoir	9.2.4	Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính liên quan
releases	6.19	Xả thải
representative of the assessee	5.29	Đại diện cho bên được đánh giá
representativeness	7.4.1	Tính đại diện
responsible party	9.7.1	Bên chịu trách nhiệm
Self-declared environmental claim	8.4	Tự công bố về môi trường
sensitivity analysis	7.2.1.3	Phân tích độ nhạy
sensitivity check	7.2.3.4	Kiểm tra độ nhạy
site	3.13	Địa điểm
supply chain	6.8	Chuỗi cung ứng
system boundary	6.6	Ranh giới hệ thống
Target group	3.8	Nhóm mục tiêu
technical expert	5.31.2	Chuyên gia kỹ thuật
top management	3.5	Lãnh đạo cao nhất
type I environmental labelling programme	8.3	Chương trình ghi nhãn môi trường kiểu I
type III environmental declaration	8.5	Công bố môi trường kiểu III
type III environmental declaration programme	8.5.1	Chương trình công bố môi trường kiểu III
third party	3.7	Bên thứ ba
transparency	3.15	Tính minh bạch
Uncertainty	5.17	Độ không đảm bảo
uncertainty analysis	7.2.1.2	Phân tích độ không đảm bảo
unit process	6.4.1	Quá trình đơn vị
upgradability	8.6	Khả năng nâng cấp
Validation	5.4	Thẩm định
validation body	5.5	Tổ chức thẩm định
validation criteria verification criteria	5.12	Tiêu chí thẩm định Tiêu chí kiểm định
validation or verification body	5.6	Tổ chức thẩm định hoặc kiểm định
validation or verification team	5.7	Đoàn thẩm định hoặc kiểm định
validation statement	5.13	Công bố thẩm định
validator	5.8	Người thẩm định
verification	5.1	Kiểm định
verification body	5.2	Tổ chức thẩm định
verification statement	5.14	Công bố kiểm định
verifier	5.3	Kiểm định viên
Waste	3.12	Chất thải

Danh mục tra cứu
(theo thứ tự chữ cái tiếng Việt)

Công nhận	5.9	accreditation
Bản công bố môi trường Công bố về môi trường có giới hạn	8.2.2	environmental declaration qualified environmental claim
Bao bì	6.2.3	packaging
Báo cáo khí nhà kính	9.6.2	greenhouse gas report
Bằng chứng đánh giá	5.21	audit evidence
Bể hấp thụ khí nhà kính	9.2.2	greenhouse gas sink
Bên chịu trách nhiệm	9.7.1	responsible party
Bên được đánh giá	5.28	auditee
Bên được đánh giá	5.31.3	assessee
Bên quan tâm	3.6	interested party
Bên thứ ba	3.7	third party
Bên yêu cầu đánh giá	5.30	audit client
Các dịch vụ tư vấn khí nhà kính	9.5.3	greenhouse gas consultancy services
Các dữ liệu về hoạt động khí nhà kính	9.3.3	greenhouse gas activity data
Carbon dioxide tương đương (CO ₂ e)	9.3.5	carbon dioxide equivalent (CO ₂ e)
Cải tiến liên tục	4.7	continual improvement
Mức độ đảm bảo	5.16	level of assurance
Công bố kiểm định	5.14	verification statement
Công bố môi trường kiểu III	8.5	type III environmental declaration
Công bố thẩm định	5.13	validation statement
Công bố về môi trường	8.2	environmental claim
Cơ chế môi trường	7.2.2.3	environmental mechanism
Cơ quan cấp nhãn sinh thái	8.3.4	ecolabelling body
Cơ quan công nhận	5.10	accreditation body
Cơ sở sản xuất	3.14	Facility
Chất lượng dữ liệu	7.4	data quality
Chất thải	3.12	Waste
Chỉ báo điều kiện môi trường	3.16.3	environmental condition indicator (ECI)
Chỉ báo kết quả thực hiện về điều hành	3.16.6	operational performance indicator (OPI)
Chỉ báo kết quả thực hiện về môi trường	3.16.4	environmental performance indicator (EPI)
Chỉ báo kết quả thực hiện về quản lý	3.16.5	management performance indicator (MPI)
Chỉ tiêu của trao đổi thông tin môi trường	8.1.4	environmental communication target
Chỉ tiêu môi trường	4.1.3	environmental target
Chỉ thị của phạm trù tác động	7.2.2.1.1	impact category indicator
Chiến lược trao đổi thông tin môi trường	8.1.2	environmental communication strategy
Chính sách môi trường	4.1.1	environmental policy
Chính sách trao đổi thông tin môi trường	8.1.1	environmental communication policy
Chuẩn cứ môi trường của sản phẩm	8.3.3.3	product environmental criteria
Chuẩn mực đánh giá	5.20	audit criteria
Chủng loại sản phẩm	8.3.3	product category

(Tiếp theo)

Chuỗi cung ứng	6.8	supply chain
Chuyên gia đánh giá	5.31.1	auditor
Chuyên gia kỹ thuật	5.31.2	technical expert
Chứng nhận	3.10	Certification
Chương trình công bố môi trường kiểu III	8.5.1	type III environmental declaration programme
Chương trình đánh giá	5.32	audit programme
Chương trình ghi nhãn môi trường kiểu I	8.3	type I environmental labelling programme
Chương trình khí nhà kính	9.4.1	greenhouse gas programme
Danh pháp	7.4.6	Nomenclature
Diễn giải vòng đời	7.2.3	life cycle Interpretation
Dòng cơ bản	6.9	elementary flow
Dòng tham chiếu	6.16	reference flow
Dòng năng lượng	6.13	energy flow
Dòng sản phẩm	6.11	product flow
Dòng trung gian	6.10	intermediate flow
Dự án khí nhà kính	9.4.2	greenhouse gas project
Đại diện cho bên được đánh giá	5.29	representative of the assessee
Đánh giá	5.18	audit
Đánh giá kết quả thực hiện về môi trường	3.16.1	environmental performance evaluation (EPE)
Đánh giá môi trường của địa điểm và tổ chức	5.19	environmental assessment of sites and organizations (EASO)
Đánh giá nội bộ	5.18.1	internal audit
Đánh giá tác động của vòng đời sản phẩm	7.2.2	life cycle impact assessment (LCIA)
Đánh giá vòng đời của sản phẩm	7.2	life cycle assessment (LCA)
Đặc tính chức năng sản phẩm	8.3.3.2	product function characteristic
Đầu ra	6.18	Output
Đầu vào	6.17	input
Đầu vào phụ trợ	6.17.1	ancillary input
Địa điểm	3.13	Site
Điểm kết thúc của phạm trù	7.2.2.4	category endpoint
Điều tra xâm nhập	5.22	Intrusive Investigation
Định dạng hồ sơ dữ liệu	7.4.4	data documentation format
Đoàn đánh giá	5.31	audit team
Đoàn thẩm định hoặc kiểm định	5.7	validation or verification team
Độ không đảm bảo	5.17	uncertainty
Đơn vị chức năng	6.5	functional unit
Quá trình đơn vị	6.4.1	unit process
Giảm thiểu phát thải khí nhà kính	9.1.5	greenhouse gas emission reduction
Giấy phép (cho ghi nhãn môi trường kiểu I)	8.3.1	licence (for type I environmental labelling)
Hành động khắc phục	4.4.2	corrective action
Hành động phòng ngừa	4.4.3	preventive action

(Tiếp theo)

Hành động trực tiếp	9.4.3	directed action
Hệ quả kinh doanh	5.35	business consequence
Hệ số đặc tính	7.2.2.2	characterization factor
Hệ thống quản lý môi trường (HTQLMT)	4.1	environmental management system (EMS)
Hệ thống sản phẩm	6.1	product system
Hệ thống thông tin khí nhà kính	9.6.1	greenhouse gas information system
Hồ sơ	4.6	record
Kế hoạch đánh giá	5.33	audit plan
Kết luận đánh giá	5.24	audit conclusion
Kết quả hoạt động môi trường	3.16	environmental performance
Kết quả kiểm kê vòng đời của sản phẩm	7.2.1.1	life cycle inventory analysis result
Kết quả LCI		LCI result
Kịch bản nền	9.3.2	baseline scenario
Kiểm định	5.1	verification
Kiểm định viên	5.3	Verifier
Kiểm kê khí nhà kính	9.6.3	greenhouse gas inventory
Kiểm tra độ nhạy	7.2.3.4	sensitivity check
Kiểm tra tính nhất quán	7.2.3.2	consistency check
Kiểm tra tính trọn vẹn	7.2.3.5	completeness check
Kiểu dữ liệu	7.4.2	data type
Khả năng nâng cấp	8.6	Upgradability
Khách hàng	3.9	Client
Khí nhà kính (KNK)	9.1	greenhouse gas (GHG)
Khía cạnh môi trường	3.2	environmental aspect
Khiếu nại	5.26	complaint
Khu dự trữ khí nhà kính	9.2.3	greenhouse gas reservoir
Lãnh đạo cao nhất	3.5	top management
Loại bỏ khí nhà kính	9.1.6	greenhouse gas removal
Module thông tin	8.5.3	information module
Môi trường	3.1	environment
Mục tiêu của việc trao đổi thông tin môi trường	8.1.3	environmental communication objective
Mục tiêu môi trường	4.1.2	environmental objective
Năm cơ sở	9.3.1	base year
Năng lực	5.31.5	Competence
Năng lượng của nguyên liệu	6.14	feedstock energy
Năng lượng của quá trình	6.15	process energy
Ngăn ngừa ô nhiễm	3.11	prevention of pollution
Nguồn dữ liệu	7.4.3	data source
Nguồn khí nhà kính	9.2.1	greenhouse gas source
Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính bị tác động	9.2.5	affected greenhouse gas source, sink or reservoir

(Tiếp theo)

Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính có kiểm soát	9.2.6	controlled greenhouse gas source, sink or reservoir
Nguồn, bể hấp thụ hoặc khu dự trữ khí nhà kính liên quan	9.2.4	related greenhouse gas source, sink or reservoir
Nguyên liệu thô	6.12	raw material
Người đánh giá	5.31.4	assessor
Người đề xuất dự án khí nhà kính	9.7.3	greenhouse gas project proponent
Bên được ủy quyền về dữ liệu	7.3.1	data commissioner
Bên nhập dữ liệu	7.3.3	data documentor
Người sử dụng đã định	9.7.2	intended user
Bên tạo lập dữ liệu	7.3.2	data generator
Người tiêu dùng	8.8	consumer
Người thẩm định	5.8	validator
Nhà điều hành chương trình	8.5.2	programme operator
Nhãn môi trường	8.2.1	environmental label
Nhân sự	5.11	Personnel
Nhóm mục tiêu	3.8	target group
Phạm trù tác động	7.2.2.1	impact category
Phạm vi đánh giá	5.34	audit scope
Phát hiện khi đánh giá	5.23	audit findings
Phát thải khí nhà kính	9.1.1	greenhouse gas emission
Phát thải khí nhà kính gián tiếp khác	9.1.4	other indirect greenhouse gas emission
Phát thải khí nhà kính gián tiếp qua năng lượng	9.1.3	energy indirect greenhouse gas emission
Phát thải khí nhà kính trực tiếp	9.1.2	direct greenhouse gas emission
Phân định nguyên vật liệu	8.7	material identification
Phân giải thích	8.2.4	explanatory statement
Phân tích độ không đảm bảo	7.2.1.2	uncertainty analysis
Phân tích độ nhạy	7.2.1.3	sensitivity analysis
Phân tích kiểm kê vòng đời của sản phẩm	7.2.1	life cycle inventory analysis (LCI)
Phù hợp về mục đích (fitness for purpose)	8.3.3.1	fitness for purpose
Quá trình	6.4	process
Quan trắc	9.5.1	monitoring
Quy tắc phân loại sản phẩm	8.5.4	product category rules (PCR)
Ranh giới hệ thống	6.6	system boundary
Sản phẩm	6.2	product
Sản phẩm đồng hành	6.2.2	co-product
Sản phẩm trung gian	6.2.1	intermediate product
Số liệu có sai sót	9.3.6	materiality
Sự kiểm tra xác nhận công bố về môi trường	8.2.3	environmental claim verification
Sự khắc phục	4.4.1	correction

(Kết thúc)

Sự không phù hợp	4.3	nonconformity
Sự phân định	6.7	allocation
Sự thiếu nhất quán của số liệu	9.3.7	material discrepancy
Tác động môi trường	3.3	environmental impact
Tài liệu	4.5	document
Tăng cường loại bỏ khí nhà kính	9.1.7	greenhouse gas removal enhancement
Tiềm năng (nguy cơ) làm nóng toàn cầu (GWP)	9.3.4	global warming potential (GWP)
Tiêu chí của kết quả thực hiện về môi trường	3.16.2	environmental performance criterion
Tiêu chí giới hạn	7.2.2.5	cut-off criteria
Tiêu chí thẩm định Tiêu chí kiểm định	5.12	validation criteria verification criteria
Tính đại diện	7.4.1	representativeness
Tổ chức	3.4	Organization
Tổ chức được cấp phép	8.3.2	licensee
Tổ chức thẩm định	5.5	validation body
Tổ chức kiểm định	5.2	verification body
Tổ chức thẩm định hoặc kiểm định	5.6	validation or verification body
Tự công bố về môi trường	8.4	self-declared environmental claim
Tính minh bạch	3.15	transparency
Thẩm định	5.4	validation
Thiết kế và phát triển	6.3	design and development
Thủ tục	4.2	procedure
Trao đổi thông tin môi trường	8.1	environmental communication
Trường dữ liệu	7.4.5	data field
Vấn đề môi trường	5.27	environmental issue
Vòng đời của sản phẩm	7.1	life cycle
Xả thải	6.19	releases
Xác nhận khí nhà kính	9.5.2	greenhouse gas assertion
Xác nhận so sánh	7.2.4	comparative assertion
Xem xét PCR	8.5.5	PCR review
Xem xét phản biện	7.2.3.1	critical review
Xung đột lợi ích	5.15	conflict of interest
Yêu cầu xem xét lại	5.25	Appeal
Yếu tố phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính	9.1.8	greenhouse gas emission or removal factor